

VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

Số: 227/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 18 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Kon Rẫy;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc cập nhật, bổ sung tên công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 156/TTr-STNMT ngày 09 tháng 5 năm 2023 và đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy tại Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2023 (kèm theo Thông báo số 259/TB-HĐTĐGD ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy; Nghị Quyết số 05/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy và hồ sơ)⁽¹⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: 91.390,32 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 87.035,66 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 4.046,65 ha.
- Đất chưa sử dụng: 308,01 ha.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: 195,02 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 179,08 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 13,64 ha.
- Đất chưa sử dụng: 2,30 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: 297,14 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 295,25 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0,45 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1,44 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 25,74 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 22,92 ha.

⁽¹⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất tại cuộc họp ngày 15 tháng 5 năm 2023.

- Đất phi nông nghiệp: 2,82 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

(Kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất)

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình.

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện theo đúng quy định.

2. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chỉ được tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất khi đảm bảo các quy định của pháp luật, phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng và quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện; tuyệt đối không được hợp thức hoá đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thực hiện thu hồi đất đối với trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 2 Điều 68 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ; đối với các dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 chỉ được thực hiện thu hồi đất khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu

tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng.

5. Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Kon Rẫy.

7. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Ngọc Sâm

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM KẾ HOẠCH
(Kèm theo Quyết định số: 227 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính						
					TT Đăk Rve	Xã Đăk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tơ Lung	TT Đăk Rve
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,32	100,00	5.093,91	16.160,03	7.267,52	6.888,24	32.627,71	12.420,08	10.932,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.035,66	95,24	4.597,06	15.724,82	6.662,60	6.068,36	31.907,45	11.964,59	10.110,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,04	1,05	51,52	126,10	198,18	180,29	138,81	89,98	172,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	724,43	0,79	25,26	84,29	131,75	95,20	131,35	89,05	167,53
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	232,61	0,25	26,26	41,81	66,43	85,09	7,46	0,93	4,63
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.601,41	14,88	741,90	1.051,10	1.941,99	2.524,32	1.942,35	1.795,85	3.603,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.910,47	11,94	868,20	977,79	1.459,26	908,96	2.164,63	1.291,69	3.239,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	17,69	2.454,08	186,35	8,30	292,82	13.140,33	84,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.323,15	49,59	477,68	13.370,00	3.024,56	2.155,66	14.520,78	8.701,61	3.072,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,05	0,02	3,68	0,34	4,31	5,31	0,55	1,06	0,80
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,26	0,07		13,14	25,99	1,00			21,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.046,65	4,43	485,08	327,94	551,45	769,73	662,66	434,47	815,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,88	0,13	12,73	4,30	1,62	8,47	2,92	10,12	76,72
2.2	Đất an ninh	CAN	3,44	0,00	0,72	0,10	0,10	2,20	0,10	0,12	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,03	0,01	0,57		3,45	1,01	0,45	0,05	1,50

2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,37	0,07	5,00	0,40		54,87	0,80	1,00	2,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,00	0,04						40,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	54,39	0,06			1,77	23,20		0,64	28,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.292,09	2,51	253,42	200,86	234,72	475,29	411,81	172,44	543,55
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	641,98	0,70	123,86	62,47	91,66	100,05	89,52	53,67	120,75
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	395,99	0,43	17,89	76,95	23,03	128,35	5,08	86,99	57,70
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	0,00			1,82		0,18	0,06	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	0,01	0,73	0,27	0,13	3,89	0,25	0,16	0,45
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,33	0,04	5,87	3,70	2,65	9,90	2,87	3,38	8,96
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,38	0,01	0,93	2,63	0,79	3,20	0,26	3,68	1,88
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1.135,27	1,24	100,38	53,31	104,96	213,58	305,62	12,86	344,56
-	<i>Đất công trình bưu chính VT</i>	DBV	0,88	0,00	0,30	0,02	0,05	0,04	0,02	0,07	0,38
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	0,00				3,01	0,04		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	0,00				0,77			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	0,00			1,48	0,48			1,10
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,73	0,05	2,96	1,64	8,12	10,70	7,96	12,02	6,33
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	0,00							3,44
-	Đất chợ	DCH	1,90	0,00	0,50		0,02	1,38			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	0,01	0,95	0,24	1,06	1,27	0,38	0,78	1,42
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	0,00	1,23					0,65	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	250,83	0,27		34,98	44,77	87,58	20,07	17,97	45,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,18	0,05	44,18						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,54	0,01	2,69	0,43	5,67	0,50	0,31	0,47	0,47

2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	0,00	1,35	0,24	1,67	0,67	0,12		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.137,69	1,24	161,71	84,52	252,59	114,62	225,68	189,75	108,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	0,01			3,68		0,02		4,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	0,00	0,53	1,73	0,33			0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	308,01	0,34	11,77	107,27	53,47	50,14	57,61	21,02	6,73

Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT*(Kèm theo Quyết định số 227 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruông	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích		195,02	8,17	26,45	7,25	37,77	1,52	94,45	19,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	179,08	8,17	23,23	7,25	35,89	1,51	85,81	17,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,46			0,06	4,11		3,29	1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,45			0,06	1,10		3,29	1,00
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	3,01				3,01			
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	123,68	5,20	6,20	3,11	23,68		77,29	8,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,97	1,20	2,16	4,08	8,10	0,11	4,69	7,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,40					1,40		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,53	1,77	14,87				0,50	0,39
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,04						0,04	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,64		1,55		1,69		8,23	2,17

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đăk Rve	Xã Đăk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đăk Ruông	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tờ Re
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,93		1,36		0,57			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,66		0,05		1,06		7,38	0,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,30		1,67		0,19	0,01	0,41	0,02

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT*(Kèm theo Quyết định số 227 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đăk Rve	Xã Đăk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	295,25	15,10	23,93	11,23	38,79	4,93	96,49	104,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,75			0,06	4,11		3,58	1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,68			0,06	1,10		3,52	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	175,20	6,60	6,50	5,20	26,08	3,20	86,42	41,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,77	6,20	2,56	5,97	8,60	0,33	5,91	57,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,40					1,40		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	23,06	2,30	14,87				0,50	5,39
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08						0,08	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,44						1,44	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,44						1,44	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		0,45	0,45						
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45	0,45						

Biểu số 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 227 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đăk Rve	Xã Đăk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích		25,74	0,07	1,76	1,51	0,43	0,10	6,83	15,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,92			1,50			6,42	15,00
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,42						6,42	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,00							15,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50			1,50				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,82	0,07	1,76	0,01	0,43	0,10	0,41	0,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01			0,01				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh,	DHT	2,81	0,07	1,76		0,43	0,10	0,41	0,04

Biểu 10/CH-QH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2023
CỦA HUYỆN KON RẪY

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH	Căn cứ pháp lý
					Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng			
					NNP	PNN	CSD			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	98.08		98.08	97.92	0.16				
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	86.66		86.66	86.50	0.16				
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	86.04		86.04	85.88	0.16		6		
<i>1</i>	<i>DQHQP17</i>	<i>2.80</i>		<i>2.80</i>	<i>2.80</i>			<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>CQP</i>	<i>Công văn 45/BCH-TM ngày 17/1/2022 của ban chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum</i>

2	<i>ĐQHQP1</i>	10.00		10.00	9.84	0.16		<i>Xã Đăk Tơ Lung</i>	<i>CQP</i>	<i>Quyết định 1133/QĐ- QK ngày 16/7/2022 của Quân Khu 5</i>
3	<i>ĐQHQP6</i>	0.12		0.12	0.12			<i>Xã Đăk Tơ Lung</i>	<i>CQP</i>	<i>Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy</i>
4	<i>ĐQHQP5</i>	0.12		0.12	0.12			<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>CQP</i>	<i>Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy</i>
5	<i>ĐQHQP3</i>	36.00		36.00	36.00			<i>Xã Đăk Tờ re</i>	<i>CQP</i>	<i>Công văn 45/BCH-TM ngày 17/1/2022 của ban chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum</i>
6	<i>ĐQHQP4</i>	37.00		37.00	37.00			<i>Xã Đăk Tờ re</i>	<i>CQP</i>	<i>Công văn 45/BCH-TM ngày 17/1/2022 của ban chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum</i>
1.1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh	0.62		0.62	0.62				6	

1	Trụ sở Công an xã Đắk Tô Re	0.10		0.10	0.10			Xã Đắk Tô re	CAN	Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 3/11/2022 của công an tỉnh về việc đăng ký danh mục công trình năm 2023
2	Trụ sở Công an xã Đắk Ruồng	0.10		0.10	0.10			Xã Đắk Ruồng	CAN	Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 3/11/2022 của công an tỉnh về việc đăng ký danh mục công trình năm 2023
3	Trụ sở Công an xã Đắk Kôi	0.10		0.10	0.10			Xã Đắk Kôi	CAN	Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 3/11/2022 của công an tỉnh về việc đăng ký danh mục công trình năm 2023
4	Trụ sở Công an xã Đắk Pne	0.10		0.10	0.10			Xã Đắk Pne	CAN	Công văn 3436/CAT-PH10 ngày 3/11/2022 của công an tỉnh về việc đăng ký danh mục công

1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	11.42		11.42	11.42				1	
<i>1</i>	<i>Đường dây 500KV Đốc Sỏi-Pleiku 2</i>	<i>5.97</i>		<i>5.97</i>	<i>5.97</i>			<i>TT Đắk Rve</i>	<i>DNL</i>	<i>Quyết định 2025/QĐ-TTg ngày 14/12/2017 của thủ tướng chính phủ; Quyết định số 16/QĐ-EVN ngày 26/01/2018 của Tập đoàn điện lực Việt Nam</i>
		<i>5.45</i>		<i>5.45</i>	<i>5.45</i>			<i>Xã Đắk Pne</i>	<i>DNL</i>	
2	Các công trình, dự án còn lại	1.765.19	703.84	1.061.35	1.008.78	26.83	27.24			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	182.94	13.65	169.29	154.05	12.94	2.30			
2.1.1	Công trình, dự án thu hồi đã thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh	122.17	8.25	113.92	103.37	8.26	2.29			

2.1.1. 1	<i>Danh mục các dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	117.17	8.20	108.97	98.42	8.26	2.29		4	
1	<i>Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy</i>	2.50	0.5	2.00	1.95		0.05	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị Quyết số 09/QĐ -HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND Tỉnh; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
2	<i>Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai</i>	24.70	5.70	19.00	16.38	1.55	1.07	<i>Xã Đăk Pnê</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 12/03/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 28/05/2021; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND</i>

										<i> tỉnh Kon Tum</i>
3	<i>Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy</i>	2.00		2.00	1.40		0.60	<i>Xã Đăk Pne</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị quyết 10/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 HĐND tỉnh; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum</i>
		2.20		2.20	2.20			<i>TT Đăk Rve</i>	<i>DGT</i>	
4	<i>Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei</i>	11.30	0.03	11.27	10.49	0.64	0.14	<i>Xã Đăk Ruông</i>	<i>DTL</i>	<i>Quyết định 278/QĐ-UBND ngày 22/03/2018 của UBND tỉnh</i>
		53.19	0.10	53.09	48.78	3.90	0.41	<i>Xã Đăk Tơ Lung</i>	<i>DTL</i>	
		21.28	1.87	19.41	17.22	2.17	0.02	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>DTL</i>	

2.1.1. 2	<i>Danh mục các dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	4.95		4.95	4.95				1	
1	<i>Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)</i>	4.95		4.95	4.95			Xã Tân Lập	DTL	<i>Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 29/04/2022 HĐND tỉnh; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum</i>
2.1.1. 3	<i>Danh mục các dự án đầu tư ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>	0.05	0.05						1	
1	<i>Công trình Nâng cao khả năng vận hành an toàn lưới điện 110kv khu vực huyện Kon Rẫy (xây mới Cột 124A)</i>	0.05	0.05					TT Đăk Rve	DNL	<i>Công Văn 1006/UBND_HT KT ngày 12/04/2022 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm</i>

										2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum
2.1.2	Công trình, dự án thuộc đối tượng thu hồi đất còn lại	60.77	5.40	55.37	50.68	4.68	0.01			
2.1.2.1	Đất nông nghiệp									
2.1.2.2	Đất phi nông nghiệp	60.77	5.40	55.37	50.68	4.68	0.01			
2.1.2.2.1	Đất khoáng sản	40.00		40.00	36.02	3.98			1	
<i>1</i>	<i>Quy hoạch mỏ Đồng</i>	40.00		40.00	36.02	3.98		<i>Xã Đăk Tô Lung</i>	<i>SKS</i>	<i>Văn bản số 457-CV/TU ngày 04/3/2022 Ban cán sự đảng bộ tỉnh Kon Tum</i>
2.1.2.2.2	Đất phát triển hạ tầng	11.77	5.40	6.37	5.66	0.70	0.01			
a	Đất giao thông	9.42	5.40	4.02	3.32	0.70			1	
<i>1</i>	<i>Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lung</i>	9.42	5.4	4.02	3.32	0.70		<i>Xã Đăk Rùong; Đăk Tô Lung</i>	<i>DGT</i>	<i>Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 của Hội đồng nhân dân huyện</i>

										Kon Rẫy
b	Đất cơ sở văn hóa	0.12		0.12	0.11		0.01		1	
<i>1</i>	<i>Nhà văn hóa xã Đăk Kôi</i>	0.12		<i>0.12</i>	<i>0.11</i>		<i>0.01</i>	<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>DVH</i>	<i>Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy</i>
c	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo									
d	Đất công trình năng lượng	1.40		1.40	1.40					
<i>1</i>	<i>Thủy điện Đăk Nghé</i>	1.40		<i>1.40</i>	<i>1.40</i>			<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>DNL</i>	<i>Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 13/07/2020 HĐND tỉnh Kon Tum</i>
e	Đất chợ	0.83		0.83	0.83					

1	Chợ Trung tâm huyện	0.83		0.83	0.83			Xã Đăk Ruông	DCH	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 10/07/2017 HĐND huyện Kon Rẫy; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 09/02/2021 của UBND huyện Kon Rẫy
2.1.2. 2.1	Đất ở tại nông thôn	9.00		9.00	9.00					

1	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9.00		9.00	9.00			Xã Đăk Ruông	ODT; TMD; DHT	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/07/2020 HĐND huyện Kon Rẫy, Kế hoạch 22/KH-UBND ngày 09/02/2021 của UBND huyện
2.1.2. 2.3	Đất ở tại đô thị									
2.1.2. 2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									

2.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất	587.38	61.13	526.25	506.63	13.19	6.43			
2.2.1	Đất nông nghiệp	526.84	30.81	496.03	476.87	12.74	6.42			
1	<i>Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên</i>	526.84	30.81	496.03	476.87	12.74	6.42	Xã Đăk Tơ Lung	CLN	<i>Quyết định số 96/QĐ -UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 427/QĐ -UBND ngày 20/07/2022 của UBND tỉnh Kon Tum</i>
2.2.2	Đất phi nông nghiệp	60.54	30.32	30.22	29.76	0.45	0.01			
2.2.2.1	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	2.96		2.96	2.96					
1	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	1.70		1.70	1.70			Xã Tân Lập	ONT	<i>Nhu cầu hộ gia đình cá nhân</i>
2	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	0.25		0.25	0.25			Xã Đăk Ruồng	ONT	<i>Nhu cầu hộ gia đình cá nhân</i>
3	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình</i>	0.37		0.37	0.37			Xã Đăk Tờ re	ONT	<i>Nhu cầu hộ gia đình cá nhân</i>

	<i>cá nhân</i>									
4	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	0.60		0.60	0.60			Xã Đăk Pne	ONT	<i>Nhu cầu hộ gia đình cá nhân</i>
5	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	0.04		0.04	0.04			Xã Đăk Tơ Lung	ONT	<i>Nhu cầu hộ gia đình cá nhân</i>
2.2.2. 2	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	1.47		1.47	1.02	0.45				
1	<i>Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân</i>	1.02		1.02	1.02			TT Đăk Rve	ODT	<i>Nhu cầu hộ gia đình cá nhân</i>
2	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)</i>	0.01		0.01		0.01		TT Đăk Rve	ODT	<i>Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Kon Tum; Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 13/5/2022 Của UBND huyện</i>
3	<i>Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)</i>	0.04		0.04		0.04		TT Đăk Rve	ODT	

4	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng văn hóa thông tin cũ)	0.18		0.18		0.18		TT Đăk Rve	ODT	
5	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)	0.005		0.005		0.00		TT Đăk Rve	ODT	
6	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)	0.07		0.07		0.07		TT Đăk Rve	ODT	
7	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)	0.16		0.16		0.16		TT Đăk Rve	ODT	
2.2.2.3	Đất thương mại dịch vụ	1.18		1.18	1.18					
1	Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve	0.38		0.38	0.38			TT Đăk Rve	TMD	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
2	Trạm thu mua nông sản	0.40		0.40	0.40			Xã Đăk Kôi	TMD	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
3	Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập	0.22		0.22	0.22			Xã Tân Lập	TMD	Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 09/02/2021 của UBND huyện Kon Rẫy
		0.18		0.18	0.18			Xã Tân Lập	ONT	
2.2.2.	Đất cơ sở sản xuất phi	5.00		5.00	5.00					

4	nông nghiệp									
<i>1</i>	<i>Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung</i>	<i>5.00</i>		<i>5.00</i>	<i>5.00</i>			<i>TT Đắk Rve</i>	<i>SKC</i>	<i>Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 9/09/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chấp thuận chủ trương đầu tư</i>
2.2.2.5	Đất phi nông nghiệp khác	0.54		0.54	0.54					

1	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0.01		0.01	0.01			Xã Tân Lập	PNK	Văn bản số 1088/UBND-TH ngày 14/9/2021 của UBND huyện Kon Rẫy
2	Nhà ở tập thể người lao động và xây dựng tường rào chi nhánh Lâm trường	0.53		0.53	0.53			TT Đắk Rve	PNK	Văn bản số 1089/UBND-TH ngày 14/9/2021

	<i>Măng Đen</i>									<i>của UBND huyện Kon Rẫy</i>
2.2.2. 6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	49.38	30.32	19.06	19.05		0.01			
1	<i>Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm</i>	1.17	1.00	0.17	0.17			Xã Tân Lập	SKX;S ON	<i>Quyết định số 731//QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND tỉnh Kon Tum</i>
2	<i>Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,</i>	1.90	1.50	0.40	0.39		0.01	Xã Tân Lập	SKX;S ON	<i>Quyết định số 1210//QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Kon Tum</i>
3	<i>Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ</i>	5.00	4.50	0.50	0.50			Xã Tân Lập	SKX;S ON	<i>Quyết định số 71//QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh</i>

										<i>Kon Tum</i>
4	<i>Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,</i>	1.60	0.90	0.70	0.70			<i>Xã Tân Lập</i>	<i>SKX;SON</i>	<i>Quyết định số 307//QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Kon Tum</i>

5	<i>Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên</i>	2.05		2.05	2.05			<i>Xã Đăk Ruồng</i>	<i>SKX</i>	<i>Giấy phép khai thác khoáng sản số 310/GP-UBND ngày 03/04/2020 của UBND tỉnh Kon Tum; Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 của UBND tỉnh</i>
6	<i>Khu phụ trợ Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên</i>	1.82	1.82					<i>Xã Đăk Ruồng</i>	<i>SKX</i>	<i>Giấy phép khai thác khoáng sản số 310/GP-UBND ngày 03/04/2020 của UBND tỉnh Kon Tum; Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 của UBND tỉnh</i>
7	<i>Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tơ Lung (số hiệu quy hoạch BS02)</i>	2.00	1.50	0.50	0.50			<i>Xã Đăk Tơ Lung</i>	<i>SKX;SON</i>	<i>Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 4/4/2022 của UBND tỉnh Kon Tum</i>

8	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 3, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS02) Công ty TNHH Phú Thành Tiến Phát	1.64	1.50	0.14	0.14			Xã Đăk Tơ Lung	SKX;SON	Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 4/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
9	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum	3.10		3.10	3.10			Xã Đăk Tờ re	SKX	Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 24/11/2021 của UBND tỉnh Kon Tum
10	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9.00		9.00	9.00			Xã Đăk Tờ re	SKX	Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 04/04/2022 của UBND tỉnh Kon Tum

11	Mở cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiến)	5.10	4.1	1.00	1.00			Xã Đăk Tô re	SKX;SON	Quyết định số 658//QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum
12	Mở cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)	5.00	4	1.00	1.00			Xã Đăk Tô re	SKX;SON	Quyết định số 657//QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum
13	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại 2 vị trí thôn 10,11,12 xã Đăk Ruông và Thôn 1 xã Tân Lập (Doanh nghiệp Tư nhân Đăk Tân Lập)	1.70	1.70					Xã Đăk Ruông; Tân Lập	SKX;SON	Giấy phép khai thác Khoáng sản số 703/GP-UBND ngày 24/7/2017 của UBND tỉnh Kon Tum
14	Dự án khai thác mở cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruông (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2.33	1.83	0.50	0.50			Xã Đăk Ruông	SKX;SON	Giấy phép số 701/GP-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Kon Tum

15	Dự án khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 1, thôn 2 xã Tân Lập và thôn 10, thôn 11 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum - Công ty TNHH ĐTXD khai thác khoáng sản Thái Sơn	5.00	5.00					Xã Đăk Ruông; Tân Lập	SKX;S ON	Giấy phép khai thác khoáng sản số 153/GP-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh Kon Tum
16	Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 5, xã Đăk Rve (số hiệu quy hoạch số 135) - Công ty TNHH MTV Thiên Đạt Kon Rẫy	0.97	0.97					TT Đăk Rve	SKX;S ON	Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 04/04/2022 của UBND tỉnh Kon Tum
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	994.87	629.06	365.81	348.10	0.70	18.51			
2.3.1	Đất giao thông	22.90	12.44	10.46	9.30	0.70	0.46			
1	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1.20	1.2					Xã Đăk Ruông	DGT	Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 16/9/2019 của UBND huyện
2	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường Tư Măng Hơ Ra Thôn 2)	0.26	0.25	0.01			0.01	Xã Đăk Pne	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện

										Kon Rẫy
3	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu sản xuất Đăk La)	0.40	0.37	0.03			0.03	Xã Đăk Pne	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
4	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu sản xuất Đăk Long)	1.00	0.95	0.05			0.05	Xã Đăk Pne	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
5	Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐH21 (đoạn từ TT Đăk Rve đi cầu BT thôn 6 xã Tân Lập) (đoạn từ cầu BT thôn 6 đi thôn 14 xã Đăk Ruồng)	0.50	0.5					Xã Tân Lập	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
		0.48	0.48					TT Đăk Rve	DGT	
		2.80	2.77	0.03			0.03	Xã Đăk Ruồng	DGT	
6	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 26 (Quốc Lộ 24 cũ)	0.20	0.18	0.02			0.02	TT Đăk Rve	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy

7	Đường Nội Thôn 9	0.80	0.8					TT Đắk Rve	DGT	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 HĐND huyện Kon Rẫy về dự kiến kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023
8	Đường đi khu sản xuất thôn 7	0.66	0.63	0.03			0.03	TT Đắk Rve	DGT	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 HĐND huyện Kon Rẫy về dự kiến kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023
9	Đường đi khu sản xuất thôn 5	0.70	0.68	0.02			0.02	TT Đắk Rve	DGT	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 HĐND huyện Kon Rẫy về dự kiến kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023

10	Đường Từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái	0.55	0.5	0.05			0.05	Xã Đăk Ruông	DGT	Quyết định 431/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon Tum ngày 21/7/2022
11	Đường Từ nhà rông đến nhà bà Y Brang, thôn 8	0.45	0.4	0.05			0.05	Xã Đăk Ruông	DGT	Quyết định 431/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon Tum ngày 21/7/2022
12	Đường đi khu sản xuất mỏ đá, thôn 12 (Đoạn nối tiếp)	0.35	0.3	0.05			0.05	Xã Đăk Ruông	DGT	Quyết định 431/QĐ-UBND của UBND tỉnh Kon Tum ngày 21/7/2022
13	Đường đi khu sản xuất thôn 10 (đoạn nối tiếp)	0.35	0.35					Xã Đăk Ruông	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
14	Đường đi khu sản xuất thôn 11(đoạn nối tiếp)	0.25	0.25					Xã Đăk Ruông	DGT	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 HĐND huyện Kon Rẫy về dự

										kiến kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023
15	Đường đi khu sản xuất sau huyện đội thôn 8	0.25	0.25					Xã Đăk Ruông	DGT	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 HĐND huyện Kon Rẫy về dự kiến kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023
16	Đường đi khu sản xuất đồi nửa thôn 11	0.20	0.17	0.03			0.03	Xã Đăk Ruông	DGT	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 15/07/2022 HĐND huyện Kon Rẫy về dự kiến kế hoạch đầu tư ngân sách nhà nước năm 2023
17	Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)	0.40	0.37	0.03			0.03	Xã Đăk Ruông	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy

18	Đường đi khu sản xuất Thôn Đăk jri (thôn 1)	0.40	0.38	0.02			0.02	Xã Đăk Tờ re	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
19	Đường đi Khu Sản xuất thôn 3 (Đăk Móa)	0.50	0.46	0.04			0.04	Xã Đăk Kôi	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
20	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10.00		10.00	9.30		0.70	Xã Đăk Ruông	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
21	Đường Bê tông vào khu thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re	0.20	0.2					Xã Đăk Tờ re	DGT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
2.3.2	Đất Thủy lợi	0.50	0.45	0.05			0.05			
1	Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trăng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)	0.20	0.17	0.03			0.03	Xã Đăk Kôi	DTL	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy

2	<i>Kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngó-Kon Bông (Nối Tiếp vào Kênh mương thôn Kon RGõh)</i>	0.30	0.28	0.02			0.02	<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>DTL</i>	<i>Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy</i>
2.3.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0.30		0.30	0.30					
1	<i>Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)</i>	0.10		0.10	0.10			<i>Xã Tân Lập</i>	<i>DGD</i>	<i>Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy</i>
2	<i>Mở Rộng Trường Tiểu học, THCS (điểm trường chính)</i>	0.10		0.10	0.10			<i>Xã Tân Lập</i>	<i>DGD</i>	<i>Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy</i>

3	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0.10		0.10	0.10			Xã Tân Lập	DGD	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
2.3.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0.28	0.28							
1	Sân thể thao trung tâm xã Đăk Tô Re	0.28	0.28					Xã Đăk Tô re	DTT	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 HĐND huyện Kon Rẫy
2.3.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4.00		4.00	4.00					
1	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	2.00		2.00	2.00			Xã Tân Lập	NTD	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện; Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy

2	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruồng - Tân Lập	2.00		2.00	2.00			Xã Đăk Ruồng	NTD	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện; Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy
2.3.6	Đất trồng cây lâu năm	5.40	5.40				1.50			
1	Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD đất	5.40	5.4					Xã Đăk Pnê	CLN	Nhu cầu hộ gia đình cá nhân
2.3.7	Đất Nông nghiệp khác	20.00		20.00	18.50		1.50			
1	Trang Trại Chăn nuôi heo có ứng dụng công nghệ cao Tân Lập (HTX Tân Lập)	4.00		4.00	3.00		1.00	Xã Tân Lập	NKH	Quyết định số 1137 /QĐ-UBND, ngày 03 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum
2	Khu chăn nuôi tập trung của công đồng dân cư trên địa bàn xã	16.00		16.00	15.50		0.50	Xã Tân Lập	NKH	QH khu chăn nuôi tập trung của các hộ gia đình trên địa bàn xã
2.3.8	Đất lâm nghiệp	941.49	610.49	331.00	316.00		15.00			

1	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	31.00		31.00	31.00			Xã Đăk Kôi	RSX	<i>Báo cáo số 1502/UBND-TH ngày 12/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy</i>
2	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	24.00		24.00	24.00			Xã Đăk Ruông	RSX	<i>Báo cáo số 1502/UBND-TH ngày 12/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy</i>
3	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	33.00		33.00	33.00			Xã Tân Lập	RSX	<i>Báo cáo số 1502/UBND-TH ngày 12/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy</i>
4	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Công ty TNHH MTV lâm</i>	15.00		15.00	15.00			Xã Đăk Kôi	RSX	<i>Báo cáo số 1502/UBND-TH ngày 12/12/2022 của</i>

	<i>nghiệp)</i>									<i>UBND huyện Kon Rẫy</i>
5	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (BQL rừng Kon Rẫy)</i>	30.00		30.00	30.00			<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>RSX</i>	<i>Báo cáo số 1502/UBND-TH ngày 12/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy</i>
6	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	59.00		59.00	59.00			<i>Xã Đăk Tơ Lung</i>	<i>RSX</i>	<i>Báo cáo số 1502/UBND-TH ngày 12/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy</i>
7	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	29.00		29.00	29.00			<i>Xã Đăk Pne</i>	<i>RSX</i>	<i>Báo cáo số 1502/UBND-TH ngày 12/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy</i>

8	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	71.00		71.00	71.00			<i>TT Đăk Rve</i>	<i>RSX</i>	<i>Báo cáo số 1502/UBND-TH ngày 12/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy</i>
9	<i>Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng</i>	39.00		39.00	24.00		15.00	<i>Xã Đăk Tô re</i>	<i>RSX</i>	<i>Báo cáo số 1502/UBND-TH ngày 12/12/2022 của UBND huyện Kon Rẫy</i>
10	<i>Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD để trồng rừng sản xuất</i>	20.00	20					<i>Xã Đăk Kôi</i>	<i>RSX</i>	<i>Nhu cầu hộ gia đình cá nhân</i>

11	<i>Kế hoạch Cho thuê bổ sung đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam</i>	111.58	111.58					<i>xã Đăk Kôi, Đăk Ruông, Đăk Tô Re, Tân Lập, Đăk Tô Lung</i>	RSX	<i>công văn số 4308/UBND - NNTN ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc kết luận thanh tra đối với Công ty nguyên liệu giấy miền Nam</i>
12	<i>Kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy</i>	478.91	478.91					<i>xã Đăk Pnê, Đăk Ruông, Đăk Tô Re</i>	RSX	<i>Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum</i>
	Tổng cộng:	1.863.27	703.84	1.159.43	1.106.70	26.99	27.24			

BÁO CÁO THUYẾT MINH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN KON RẪY
ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Khoản 3 Điều 45 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Luật đất đai năm 2013 quy định kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, an ninh là 5 năm. Tuy nhiên, đối với kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất, tại khoản 2 Điều 37 Luật đất đai năm 2013 quy định "Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được tiến hành hàng năm nhằm đảm bảo tính khả thi".

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy tổ chức triển khai lập "Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy".

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kon Rẫy đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Thực hiện Công văn số 1840/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện. UBND huyện Kon Rẫy phối hợp với Đơn vị tư vấn tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Nội dung lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy gồm các nội dung sau:

Đặt vấn đề

- (I) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội
 - (II) Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước
 - (III) Lập kế hoạch sử dụng đất
 - (IV) Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất
- Kết luận, kiến nghị.
Hệ thống bảng biểu.

1. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

1.1. Văn bản của Quốc hội

- Hiến pháp năm 2013 Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014.
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020

1.2. Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định phương pháp định giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Thủ tướng Chính phủ ban hành về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp

Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Thông báo số 219/TB-VPCP ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về công tác quy hoạch.

1.3. Văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT)

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/08/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

1.4. Văn bản của Tỉnh Kon Tum và các sở, ngành

Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 – 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 24/05/2016 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Kon Tum năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 02 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về danh mục thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 – 2025.

Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum

Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy.

Công văn số 1914/UBND-NNTN ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Luật Lâm nghiệp khi tham mưu giải quyết hồ sơ về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư;

Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 27/04/202 của UBND tỉnh Kon Tum về việc cập nhật, bổ sung tên công trình, dự án vào quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum

Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 25/04/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022.

1.5. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ.

- Nghị quyết đại hội đảng bộ huyện Kon Rẫy lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Danh mục thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 – 2025.

- Đề án quy hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kon Rẫy tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2025;

- Thuyết minh điều chỉnh quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến 2025;

- Đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của các xã.

- Số liệu kiểm kê năm 2019, thống kê đất đai huyện Kon Rẫy qua các năm 2020, 2021;

- Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Kon Rẫy;

- Bản đồ Quy hoạch Sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Rẫy;

- Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn huyện đến năm 2030 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Kon Rẫy tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy;

2. Mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy.

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là biện pháp để đáp ứng đầy đủ các loại đất phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội quốc phòng an ninh; làm cơ sở pháp lý cho thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hạn chế, khắc phục tình trạng quy hoạch các dự án dàn trải, kéo dài.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện. Đồng thời thực hiện tất cả các công trình cấp huyện, cấp xã để đưa vào kế hoạch một cách đồng bộ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực lâu dài.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai; làm cơ sở pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Định hướng cho cấp xã trong công tác quản lý, sử dụng đất; lập các dự án đầu tư xây dựng, các dự án đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, ...

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và huyện trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

- Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Ổn định và phát triển các khu dân cư; nâng cao đời sống văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản dự án: UBND huyện Kon Rẫy.

- Chủ dự án: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Rẫy.

- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty TNHH MTV Trắc địa Tín nghĩa.

- Cơ quan phối hợp: Các Phòng, Ban và UBND các xã, thị trấn, huyện Kon Rẫy.

5. Phương pháp nghiên cứu thực hiện dự án

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án.

5.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau:

- Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án QHSD đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

- Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành đánh giá, phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung quy hoạch kỳ trước.

5.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch năm trước và giải pháp khắc phục.

5.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation...

5.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch hoặc chưa thực hiện theo kế hoạch; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án kế hoạch sử dụng đất.

5.5. Nhóm phương pháp tiếp cận

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.

- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

5.6. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch và giám sát quy hoạch, kế hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

5.7. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000, bản đồ định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation)

6. Các sản phẩm và nội dung chính của báo cáo

a. Sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 toàn huyện

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (theo mẫu 5.8/BC-KH quy định tại Thông tư số 01/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000, bản đồ vị trí các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bản đồ màu các loại đã số hoá.

* Tài liệu kèm theo: Quyết định của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy.

b. Nội dung chính của báo cáo gồm.

- Đặt vấn đề.

- I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

- II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- IV: Giải pháp tổ chức, thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kết luận và kiến nghị.

- Hệ thống biểu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý:

Kon Rẫy là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam tỉnh Kon Tum. Trung tâm hành chính của huyện đặt tại Đăk Ruồng - Tân Lập (Theo Thông báo kết luận số 787- TB/TU Ngày 03/8/2005 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum về việc Quy hoạch xã Đăk Ruồng - Tân Lập thành thị trấn huyện lỵ của huyện Kon Rẫy; Nghị quyết số 19/2005/NQ-HĐND ngày 12/9/2005 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thông qua chủ trương quy hoạch chung xây dựng thị trấn tại

khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập, huyện Kon Rẫy với tính chất của đô thị là thị trấn huyện lỵ), Trung tâm huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập cách thành phố Kon Tum khoảng 30 km về phía Đông Bắc theo Quốc lộ 24.

Toàn huyện có tổng diện tích tự nhiên 91.390,34 ha, với 6 xã và 01 thị trấn, ranh giới, địa giới hành chính của huyện được lấy theo Chỉ thị 364/CT, ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) và Nghị định số 14/2002/NĐ-CP ngày 31/01/2002 của Chính phủ về chia tách huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum thành hai huyện Kon Plông và huyện Kon Rẫy.



- Tọa độ địa lý:

+ Vĩ độ Bắc: Từ 14019'55'' đến 14046'10''.

+ Kinh độ Đông: Từ 108003'45'' đến 108022'40''.

- Vị trí địa lý:

+ Phía Bắc giáp: Huyện Kon Plông và Huyện Đăk Hà

+ Phía Nam giáp: Tỉnh Gia Lai

+ Phía Đông giáp: Huyện Kon Plông và Huyện KBang tỉnh Gia Lai.

+ Phía Tây giáp: Thành phố Kon Tum và Huyện Đăk Hà.

Nhìn chung, Kon Rẫy có vị trí quan trọng về giao lưu kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái, là cửa ngõ của tỉnh Kon Tum với các tỉnh duyên hải miền Trung qua quốc lộ 24.

Quốc lộ 24 nối từ thành phố Kon Tum đi qua huyện đến Quảng Ngãi, mạch giao thông khá quan trọng nối phía Bắc Tây Nguyên với các tỉnh đồng bằng. Huyện còn là nơi các hệ thống sông lớn chảy qua nên có vị trí quan trọng về bảo vệ môi trường sinh thái cũng như phát triển các thủy điện nhỏ và vừa.

1.1.2. Địa hình, địa mạo:

Địa hình của huyện mang những nét đặc trưng của địa hình vùng Tây nguyên với các dạng địa hình như bậc núi thấp, sông hồ, địa hình dốc.

1.1.2.1. Phân loại địa hình theo cao độ:



Huyện Kon Rẫy có địa hình nhìn chung là bậc núi thấp với dạng địa hình núi trung bình. Toàn huyện chia làm 3 dạng địa hình chính:

- Địa hình núi cao dốc: Chiếm 82,76% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố chủ yếu ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi, xã Đăk Tơ Lung và phía Bắc xã Đăk Ruông. Độ cao trung bình 900 - 1.200 m, độ dốc trên 200. Đây là dạng địa hình hiểm trở với những đỉnh núi cao gần 2.000 m. Dạng địa hình này chủ yếu thích hợp phát triển nguồn tài nguyên

rừng.

- Địa hình đồi gò: Chiếm 11,72% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Đây là dạng địa hình tiếp giáp giữa dạng địa hình núi cao và địa hình thung lũng đồng bằng thuộc địa bàn: Phía Tây xã Đăk Ruông, phía Bắc xã Đăk Tơ Re, xã Tân Lập, phía Nam xã Đăk Tơ Lung độ dốc 80 - 150 thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp.

- Địa hình thung lũng đồng bằng: Chiếm 5,52% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải dọc theo hệ thống các sông Đăk Blà, Đăk AKôi, Đăk SNGhé, Đăk PNe. Dạng địa hình này chủ yếu ở độ cao 580 - 620 m, độ dốc < 80, diện tích không lớn nhưng có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa nước và bố trí dân cư.

1.1.2.2. Phân loại địa hình theo độ dốc:

- Địa hình bằng độ dốc dưới 150: Chiếm 15% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu nằm ở độ cao từ cao 600 – 800 m, phân bố Phía Tây xã Đăk Ruông, phía Bắc xã Đăk Tơ Re, xã Tân Lập, xã Đăk Tơ Lung và phân bố rải dọc theo hệ thống các sông Đăk Blà, Đăk AKôi, Đăk SNGhé, Đăk PNe.

- Địa hình trung bình (15 – 250), Chiếm 20% tổng diện tích tự nhiên chủ yếu ở độ cao 800 - 1.000 m, phân bố ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi và phía Bắc xã Đăk Ruông.

- Địa hình dốc (Trên 250), chiếm khoảng 65% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã Đăk PNe, Đăk Kôi và phía Bắc xã Đăk Ruông.

Nhìn chung, địa hình của huyện khá phức tạp, chia cắt mạnh, ảnh hưởng rất lớn đến chi phí, suất đầu tư cơ sở hạ tầng.

1.1.3. Khí hậu:

Theo số liệu quan trắc khí tượng thủy văn tỉnh Kon Tum, đặc điểm khí hậu khu vực huyện Kon Rẫy như sau:

- Nhiệt độ không khí: Chế độ nhiệt tại huyện Kon Rẫy là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nền nhiệt trung bình trong năm (8.000 – 8.5000C), nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m, nhiệt độ không khí giảm từ 0,5-0,60C. Nhiệt độ không khí tại huyện Kon Rẫy thấp nhất vào tháng 12, tháng 1 (trung bình 190C); đạt cao nhất vào tháng 3, 4, 5.

- Chế độ mưa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10 là do tác động của gió mùa Tây Nam mang lại. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc là mùa khô. Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau. Tại khu vực Đông Bắc huyện, do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.000 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi thấp, thung lũng, có độ cao 600-800m, có lượng mưa phổ biến là 1.900-2.000mm.

- Độ ẩm không khí: Tại huyện Kon Rẫy, khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều, do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào tháng 3, phổ biến từ 72-73%, cao nhất xảy ra vào các tháng 7, 8, 9, 10; phổ biến là 89-90%.

- Tổng số giờ nắng: Tại khu vực Đông Bắc huyện do địa hình núi cao nên sương mù, mây nhiều do vậy có số giờ nắng chỉ tiêu chưa thực hiện được (khoảng 2.000-2.100 giờ/năm), khu vực phía còn lại của huyện có số giờ nắng cao hơn (khoảng 2.100-2.200 giờ/năm).

1.1.4. Thủy văn:



Trên địa bàn huyện Kon Rẫy có sông Đăk Bla là một hệ thống sông chính chảy qua địa bàn các xã Tân Lập, Đăk Ruông, Đăk Tơ Re. Sông Đăk Bla có 3 nhánh lớn:

- Nhánh Đăk PNe gồm nhiều suối nhỏ chảy qua địa bàn các xã Đăk PNe, Tân Lập và thị trấn Đăk Rve.

- Nhánh Đăk SNghé chảy qua địa bàn xã Tân Lập, Đăk Ruông và thị trấn Đăk

Rve.

- Nhánh Đăk A Kôi chảy qua địa bàn xã Đăk Kôi Đăk Tơ Lung và Đăk Ruông.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn rất nhiều suối nhỏ phân bố khắp huyện.

Như vậy, hệ thống thủy văn trên địa bàn huyện phân bố khá đồng đều với lượng nước cung cấp tương đối dồi dào. Tuy nhiên, do hạn chế về địa hình và sự phân bố lượng mưa không đồng đều theo mùa nên gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất và đời sống nhân dân.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên:

1.1.5.1. Tài nguyên đất:

* Đất phù sa ngòi, sông, suối (Py)

Đất phù sa ngòi, sông, suối chiếm 1,97% tổng diện tích tự nhiên, phân bố rải dọc theo các thung lũng suối Đăk AKôi, Đăk SNghé và các nhánh suối nhỏ khác. Đất được hình thành do quá trình bồi tích của các ngòi suối, cấp hạt thô, diện tích hẹp với phản ứng ít chua đến trung tính, hàm lượng mùn khá, đạm trung bình, kali nghèo, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình. Loại đất này phân bố trên địa hình tương đối bằng phẳng, có ý nghĩa đối với phát triển nông nghiệp với độ phì khá, nhất là trồng lúa, hoa màu và các loại cây lương thực.

* Đất xám trên đá macma axit (Xa)

Đất xám trên đá macma axit chiếm 2,42% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại các xã Tân Lập và Đăk Tơ Re. Đất được hình thành trên sản phẩm

phong hóa của đá macma axit, quá trình hình thành cơ bản rửa trôi. Đất có phản ứng dung dịch đất chua (pH 4,5 – 5), hàm lượng mùn, đạm tổng số rất thấp, quá trình phân giải mạnh, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Lân tổng số và dễ tiêu đều nghèo, Kali tổng số giàu nhưng kali dễ tiêu nghèo vì bị rửa trôi. Loại đất này nhìn chung dinh dưỡng thấp nhưng địa hình khá thuận lợi nên trồng cây hàng năm phải đầu tư thâm canh cao.

*** Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)**

Đất nâu vàng trên phù sa cổ có chiếm 4,10% tổng diện tích, phân bố ở bậc thềm cao của hệ thống sông Đăk PôNe. Loại đất này hình thành trên mẫu chất phù sa cổ có địa hình thác nước với quá trình feralit chiếm ưu thế. Đất có tầng dày, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Phản ứng dung dịch đất chua vừa PH 5 - 5,5, hàm lượng mùn đạm trung bình các chất dễ tiêu nghèo, tầng dày > 1m. Loại đất này khá thích hợp với các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê...

*** Đất vàng đỏ trên đá MácMa axit (Fa)**

Đất vàng đỏ trên đá macma axit chiếm 10,875% tổng diện tích tự nhiên. Được phân bố ở các dãy núi cao trung bình phía Nam sông Đăk PNe, đất được hình thành trên đá MácMa axit Granít. Với quá trình Feralit mạnh, quá trình tích lũy mùn bề mặt đồng thời có quá trình rửa trôi đất xảy ra mạnh mẽ. Nhìn chung loại đất này nên dành cho lâm nghiệp.

*** Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)**

Đất đỏ vàng trên đá sét và phiến chất chiếm 26,67% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các dãy núi phía Bắc sông Đăk PNe. Đất được hình thành trên tàn tích của đá phiến Mác Ma và Gơ Nai, có quá trình Fera lít mạnh và quá trình tích tụ bề mặt, đất chua PH: 5 – 5,5. Hàm lượng mùn và đạm khá ở tầng mặt nhưng giảm nhanh theo chiều sâu tầng đất. Lân tổng số rất nghèo, kali tổng số khá cao, tầng dày từ 30 – 50 cm, độ dốc > 200, địa hình chia cắt mạnh, thành phần cơ giới thịt trung bình đến sét nhẹ. Trên loại đất này có thể khai thác một số diện tích ở địa hình thấp để trồng cây công nghiệp.

*** Đất thung lũng dốc tụ (D)**

Đất thung lũng dốc tụ chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng, dọc các con suối nhỏ, được hình thành trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các chất hữu cơ và các loại đất khác trong điều kiện yếm khí, có ở xã Tân Lập. Đất có thành phần cơ giới trung bình, phản ứng dung dịch chua, pH 5 - 5,5, giàu mùn và đạm, ít lân, kali trung bình, nghèo cation kiềm trao đổi, nghèo dinh dưỡng, trong đất có nhiều sạn, cát và rễ cây mục nát. Loại đất này thích hợp trồng lúa nước nhưng đòi hỏi đầu tư phân bón, lân, vôi, cải tạo và bảo vệ đất.

*** Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất (Ha, Hs, Hu)**

Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất chiếm 49,97% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở những nơi có độ cao trên 1000 m. Tầng dày mỏng, tầng mùn dày nhưng phân giải chậm, ở lớp mặt thường có lớp thảo mục

mỏng, đạm giàu nhưng nghèo lân và kali, phản ứng dung dịch đất chua. Do địa hình hiểm trở, dốc cao chia cắt mạnh nên phần lớn diện tích hiện nay là rừng, về lâu dài cũng chủ yếu dành cho lâm nghiệp.

Bảng 01: Phân loại đất huyện Kon Rẫy

STT	Tên đất	Kí hiệu loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
1	Đất phù sa ngòi sông, suối	Py	2.797,0	3,1
2	Đất xám trên đất Mácma axit	Xa	2.201,0	2,4
3	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	3.732,0	4,1
4	Đất vàng đỏ trên đá Mácma axit	Fa	10.189,0	11,2
5	Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất	FS	25.306,0	27,7
6	Đất thung lũng dốc	D	330,0	0,4
7	Đất mùn vàng đỏ trên núi và trên đá biến chất	Ha, Hs, Hu	45.542,0	49,8
Tổng diện tích đất			90.097,0	98,7
8	Sông, hồ, suối		1.293,34	1,30
Tổng diện tích tự nhiên			91.390,34	100,00

1.1.5.2. Tài nguyên nước:

* Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt huyện Kon Rẫy tương đối phong phú với hệ thống sông suối khá đồng đều, có nước quanh năm, có sông chính là Đăk Bla, có nhánh là sông Đăk PNe, Đăk SNghe, Đăk A Kôi cùng hệ thống sông suối phân bố rải rác khắp huyện. Nguồn nước mặt đủ cung cấp cho nhu cầu trong huyện, tuy nhiên do địa hình hiểm trở và lượng mưa phân bố không đồng đều giữa hai mùa, nên vào mùa khô vẫn còn một số nơi thiếu nước cho sản xuất.

Nguồn nước mặt của huyện còn được cung cấp bởi lượng mưa hàng năm lớn bình quân 2.000 - 2.200 mm/năm. Tuy vậy do hệ thống sông suối Kon Rẫy nhỏ, hẹp, có nhiều thác ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế.

Hệ thống sông suối huyện Kon Rẫy khá phong phú, có nước quanh năm, chủ yếu là sông Đăk BLA chảy qua xã Đăk Tơ Re, Đăk Ruồng dài 25km, được phân ra 3 chi lưu sông Đăk PNe, Đăk SNghe, Đăk AKôi.

Sông Đăk PNe có chiều dài 30km, bắt nguồn từ xã Măng Cành (huyện Kon Plông) chảy qua xã Đăk PNe, thị trấn Đăk Rve và xã Tân Lập.

Sông Đăk SNghe dài 60km, bắt nguồn từ Măng Bút chảy qua xã Măng Cành (huyện Kon Plông) tới xã Đăk Ruồng.

Sông Đăk AKôi dài 35km, bắt nguồn từ Đăk PXi, chảy qua các xã Đăk Kôi, Đăk Tơ Lung và Đăk Ruồng.

- Tài nguyên thủy năng:

Trên sông Đăk SNGhé có thác Đăk SNGhé cao 40m, có tiềm năng xây dựng thủy điện nhỏ. Ngoài ra, trên địa bàn huyện đã và đang xây dựng một số công trình thủy điện nhỏ công suất từ 15-18 MW tại các sông, suối khác trên địa bàn xã Đăk PNe, Đăk Kôi, Đăk Tơ Re như thủy điện Đăk PNe có công suất 7,0MW, thủy điện Đăk PôNe 2 có công suất 3,2MW; thủy điện Đăk GRet có công suất 3,2MW, thủy điện Đăk Pia 2,2 MW, thủy điện thượng Kon Tum, Đăk Bla 1,2, Đăk PôNe 2C; Đăk Pô Ne 2AB và Đăk Ne.

* Nguồn nước ngầm:

Nguồn nước ngầm trong huyện có độ sâu khoảng 10 - 12 m, trữ lượng khá dồi dào, chất lượng tốt.

1.1.5.3. Tài nguyên rừng:

Theo số liệu thống kê đất đai (do phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kon Rẫy cung cấp) và số liệu biến động đất đai năm 2022, diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 61.182,9 ha, trong đó diện tích đất rừng sản xuất là 45.015,21 ha, đất rừng phòng hộ là 16.167,69 ha.

Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng năm 2022 được UBND huyện Kon Rẫy phê duyệt tại quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 09 tháng 03 năm 2023 của UBND huyện Kon Rẫy cụ thể như sau: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của huyện là: 76.728,64 ha, trong đó:

+ Diện tích đất có rừng là: 59.918,94 ha (rừng tự nhiên là: 56.608,75 ha, rừng trồng là: 3.310,19 ha),

+ Diện tích đất chưa có rừng là: 16.809,7 ha (Bao gồm cả 1.120,16 ha đất đã trồng chưa thành rừng)

Độ che phủ rừng trên địa bàn toàn huyện Kon Rẫy tính đến ngày 31/12/2022 đạt tỷ lệ 65,56% đứng thứ 5 trên địa bàn toàn tỉnh, hệ thống sông suối khá phong phú với nhiều gành thác đẹp như Thác Kôi Tó, Thác nước Đăk Snghé, ...là tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

Bảng 02: Tổng hợp độ che phủ Rừng trên địa bàn huyện Kon Rẫy

TT	Đơn vị	Rừng phòng hộ (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Độ che phủ rừng (%)
Toàn huyện		17.052,19	43.986,91	65,56
1	TT Đăk Rve	2.455,56	176,01	50,78
2	Xã Đăk Pne	186,59	12.960,43	81,04
3	Xã Tân Lập	28,62	2.876,22	38,92
4	Xã Đăk Ruông	360,42	2.356,13	38,90
5	Xã Đăk Kôi	13.887,68	14.132,54	84,36
6	Xã Đăk Tờ Lùng	133,32	8.632,37	69,07
7	Xã Đăk Tờ Re	0	2.853,21	24,18

(Nguồn: Quyết định 268/QĐ-UBND của UBND huyện Kon Rẫy ngày 09/03/2023 về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2022)

1.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản cho thấy huyện Kon Rẫy có những loại khoáng sản sau: khoáng sản Đôlômít tại xã Đăk PNe và khoáng sản Đồng tại xã Đăk Tơ Lung. Ngoài ra trên địa bàn còn có một số loại khoáng sản như: đá Granit, cát,...

Tài nguyên khoáng sản có vai trò khá quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phục vụ nhu cầu của các ngành xây dựng trên địa bàn huyện.

Vì vậy tài nguyên khoáng sản cần được khai thác một cách hợp lý đảm bảo sử dụng bền vững, tiết kiệm và bảo vệ môi trường.

1.1.5.5. Tài nguyên nhân văn:

Trên địa bàn huyện Kon Rẫy là nơi sinh sống của nhiều dân tộc anh em, trong đó đông nhất là dân tộc Kinh, tiếp đến là các dân tộc Xê Đăng, Ba Na, Sơ Rá, Mơ Nâm và các dân tộc khác. Do phong tục tập quán, văn hóa, lễ hội mỗi dân tộc có sự khác nhau đã tạo cho Kon Rẫy một nền văn hóa đa dạng, góp phần vào sự phong phú chung của toàn huyện, toàn tỉnh và cả nước.

Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử cách mạng căn cứ Huyện ủy H16 (xã Đăk Kôi), và di tích lịch sử cách mạng chiến thắng Kon Braih (xã Đăk Ruồng) kết hợp với những nét đặc thù của cảnh quan thiên nhiên và truyền thống văn hóa lâu đời của đồng bào các dân tộc bản địa như các lễ hội, công chiêng, rượu cần, nhà rông, tạo nên một sắc thái độc đáo là nền tảng cơ bản để xây dựng và phát triển du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên do đó có thể khai thác phát triển du lịch nhân văn.

1.1.5.6. Thực trạng môi trường:

Kon Rẫy có sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái. Những năm qua do chịu sự tác động của quá trình canh tác nương rẫy, khai thác lâm sản trên đất dốc nên có ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

*** Môi trường đất**

Sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường đất, nguyên nhân chủ yếu là do kỹ thuật canh tác tự do không tuân thủ các quy trình kỹ thuật nhằm bảo vệ và nâng cao độ phì đất, chủ yếu là canh tác trên đất dốc.

Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như: K_2SO_4 , $(NH_4)_2SO_4$, KCl , Super phốtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al^{3+} , Fe^{3+} , Mn^{2+} , giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

Đây là vấn đề cần được quan tâm đúng mức nhằm thúc đẩy quá trình cải tạo đất và cải thiện môi trường đất trong tương lai.

* Môi trường nước

- Nước mặt: Môi trường nước trong những năm gần đây có những thay đổi đáng kể, chủ yếu là do canh tác không hợp lý trên các vùng đất dốc trong lưu vực các sông, với quy mô lớn. Phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, nước đục, tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao.

- Nước ngầm: Mặc dù việc theo dõi diễn biến chất lượng nước dưới đất trên địa bàn còn hạn chế, tuy nhiên nước dưới đất chủ yếu bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu vi sinh vật, cần phải xử lý trước khi đưa vào sử dụng. Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện còn khá tốt, đáp ứng được yêu cầu cấp nước sinh hoạt và các mục đích khác.

* Môi trường không khí

Nhìn chung mức độ ô nhiễm không khí ở mức thấp, còn khá trong sạch, nhưng mức độ ô nhiễm này đang tăng dần trong những năm gần đây. Nguyên nhân gây ô nhiễm không khí khu vực là khí thải do hoạt động của các loại phương tiện giao thông vận tải, máy móc, động cơ xăng dầu, lò đốt...

Cũng như nhiều vùng nông thôn miền núi khác, ô nhiễm môi trường không khí do khí thải của huyện Kon Rẫy xuất hiện do những hoạt động kinh tế như hoạt động giao thông vận tải, hoạt động sản xuất và xây dựng.

Đối với hoạt động giao thông vận tải gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với các đơn vị khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng, nổ mìn khai thác mỏ với các hoạt động vận chuyển đất đá đã phần nào làm ô nhiễm môi trường khu vực.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên

nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

Từ những vấn đề nêu trên, trong những năm sắp tới, cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi một cách tối đa để phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái được bền vững và ổn định cần phải có các quy định chính sách cụ thể trong đầu tư; đồng thời cần xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, tăng cường nguồn vốn cho mục đích bảo vệ môi trường; tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế khắc phục ô nhiễm. Có các giải pháp lâu dài về xử lý ô nhiễm môi trường ở các khu cụm công nghiệp, bệnh viện, hệ thống thoát nước ở các khu dân cư... Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tích cực trồng rừng, bảo vệ rừng.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội



Huyện triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp. Nhưng dưới sự chỉ đạo kịp thời của UBND tỉnh, Ban Thường vụ Huyện uỷ, UBND huyện đã tích cực

chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp ứng phó và phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe cho người dân và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, nỗ lực phấn đấu cao nhất thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh, đặc biệt là thời gian thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid - 19, cách ly toàn xã hội ở các tỉnh, thành phố lớn thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội cũng như làn sóng đầu tư, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh nói chung địa bàn huyện nói riêng đặc biệt một số lĩnh vực đầu tư nông nghiệp, du lịch, xây dựng.

1.2.1. Về phát triển kinh tế:

- Tổng giá trị sản xuất đạt 1.740 tỷ đồng đạt 103% kế hoạch, tăng 12,8% so với cùng kỳ; trong đó: Nông lâm - Thủy sản tăng 9,1%, Công nghiệp - Xây dựng tăng 19,2%, Thương mại - Dịch vụ tăng 12,4% so với cùng kỳ. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 32,1 triệu đồng năm 2021 lên 34,95 triệu đồng đạt 101% kế hoạch, tăng 8,9% so với cùng kỳ:

+ Giá trị sản xuất Nông lâm - Thủy sản Tổng diện tích gieo trồng 12.793 ha/12.752 ha, đạt 100,3% kế hoạch; trong đó, diện tích gieo trồng cây hàng năm 6.787 ha/6.817 ha, đạt 99,5% kế hoạch (giảm 479, ha so với cùng kỳ), diện tích cây lâu năm đạt 5.867 ha/5.820 ha, đạt 100,8% kế hoạch (tăng 507 ha so với cùng kỳ). Đã thu hoạch cây lúa vụ Đông Xuân với diện tích 523ha/522 ha, đạt 100,16% kế hoạch (giảm 05 ha so với cùng kỳ), năng suất bình quân đạt 63,37 tạ/ha, sản lượng đạt 3.313 tấn. Diện tích cây khác 3.143 ha/3.233 ha, đạt 97,2% kế hoạch (tăng 611 ha so với cùng kỳ). Đã trồng mới 410,9 ha cây ăn quả, đạt 108,1% kế hoạch, diện tích chủ yếu được trồng xen trong vườn cà phê, trồng trong vườn nhà và cải tạo vườn tạp gồm các loại cây: Bơ, Mít, Chuối, Sầu riêng và chanh dây (trong đó: Các xã, thị trấn là 170,9 ha; Công ty TNHH Nông nghiệp sạch Tây Nguyên là 240 ha). Đã trồng mới 80,4 ha cây mắc ca, đạt 100,4% kế hoạch; trồng mới 56,8 ha cây dược liệu đạt 120,9% kế hoạch. Tình hình sâu bệnh hại trên các loại cây trồng trên địa bàn huyện trong thời gian qua ở mức thấp và được phòng, trừ kịp thời, đạt hiệu quả. - Đến nay, tổng đàn gia súc, gia cầm là 120.210 con/118.279 con, đạt 101,6% kế hoạch, tăng 6.803 con so với cùng kỳ. Triển khai thực hiện nghiêm túc và kịp thời sự chỉ đạo của ngành, cấp trên về phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; vì vậy, từ đầu năm đến nay không phát hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Bên cạnh đó, từ nguồn vốn khoa học công nghệ, huyện đã triển khai thực hiện mô hình chăn nuôi bò cái nền sinh sản tại xã Đăk Pnê với tổng kinh phí 135 triệu đồng/07 hộ tham gia. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 61 ha/61 ha, đạt 100% kế hoạch, trong đó: Diện tích nuôi ao hồ nhỏ 34 ha; diện tích nuôi ao hồ lớn 27 ha; sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 191 tấn/191 tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 9 tấn so với cùng kỳ; sản lượng khai thác thủy sản 12 tấn, đạt 92,3% kế hoạch.



+ Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 512 tỷ đồng, đảm bảo các nội dung chỉ đạo của UBND huyện tại Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 18/02/2022.

+ Thương Mại-Dịch vụ Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ dự kiến đạt 137 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 2,3% so với cùng kỳ.

- Thu - chi ngân sách: Tổng thu ngân sách địa phương thực hiện 380.739 triệu đồng, đạt 153,5% dự toán và tăng 31,6% so với cùng kỳ; thu địa bàn 106.750 triệu đồng, đạt 170,9% dự toán, tăng 46,6% so với cùng kỳ (thu điều tiết ngân sách huyện hưởng 83.269 triệu đồng đạt 186,6% dự toán và tăng 41,5% so với cùng kỳ); thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 258.738 triệu đồng; thu chuyển nguồn 37.463 triệu đồng, kết dư 1.269 triệu đồng;

- Tổng chi ngân sách địa phương là 380.739 triệu đồng đạt 100% nhiệm vụ chi và tăng 32,1% so với cùng kỳ.

- Công tác thu hồi nợ đọng thuế được tích cực triển khai. Tổng số nợ đọng thuế trên địa bàn huyện đến ngày 31/12/2021 là 2.267 triệu đồng, phát sinh nợ năm 2022 là 452 triệu đồng. Đến nay đã thu được 517 triệu đồng, số nợ thuế còn lại 2.202 triệu đồng; ước thực hiện đến 31/12/2022, tổng số nợ thuế 1.787 triệu đồng (giảm 21% so với cùng kỳ); trong đó, nợ có khả năng thu là 1.690 triệu đồng, nợ khó thu là 97 triệu đồng. Qua rà soát tình trạng nợ thuế, huyện đã chỉ đạo Chi Cục thuế khu vực số 01 tiếp tục theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

1.2.1.3. Đầu tư phát triển



Công tác phân bổ và đôn đốc giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công được chỉ đạo triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm; chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư nhằm đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu

tư công đúng mục đích, hiệu quả. Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022 là 88.742 triệu đồng (bao gồm 34.274 triệu đồng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương trình MTQG), đã giải ngân 35.856 triệu đồng, đạt 40,4% kế hoạch; ước đến 31/1/2023, giải ngân 88.742 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

1.2.1.4. Chương trình mục tiêu quốc gia:

Xây dựng nông thôn mới: Công tác xây dựng nông thôn mới được triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm. Chỉ đạo các địa phương rà soát, đánh giá, xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nhằm đạt chuẩn theo lộ trình đã đề ra. Toàn huyện có 04 xã (Đăk Ruồng, Tân Lập, Đăk Tơ Lung, Đăk Tờ Re) đạt chuẩn nông thôn mới. Tổng số tiêu chí đã đạt toàn huyện là 105/114 tiêu chí, đạt 92,11%, bình quân đạt 17,5 tiêu chí/xã. Xã Tân Lập đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; thôn 3, xã Tân Lập đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Huyện tập trung huy động các nguồn lực tổ chức thực hiện nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn, phấn đấu đến cuối năm 2022: Xã Tân Lập đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu; xã Đăk Ruồng xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; thôn 9, xã Đăk Ruồng đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu; 08 thôn đạt chuẩn thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đạt chuẩn tăng thêm 02 tiêu chí (01 tiêu chí tại xã Đăk Pnê và 01 tiêu chí tại xã Đăk Kôi).

- Đối với nguồn vốn sự nghiệp các chương trình mục tiêu quốc gia, huyện đã phân bổ cho các đơn vị, UBND các xã, thị trấn với tổng nguồn vốn 14.882 triệu đồng, đã giải ngân 30 triệu đồng; ước đến 31/01/2023, giải ngân 14.882 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch, hiện nay các đơn vị đang hoàn thiện các thủ tục tiếp theo để giải ngân nguồn vốn được giao.

1.2.1.5. Công tác quản lý quy hoạch và thực hiện quy hoạch



- Công tác quản lý trật tự đô thị, vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian qua được chú trọng, từng bước nâng cao, cơ bản đảm

bảo trật tự và thiết lập kỷ cương trong công tác quản lý quy hoạch. Triển khai kiểm tra, rà soát hệ thống cầu treo dân sinh trên địa bàn huyện để có phương án sửa chữa.

- Triển khai thực hiện các nội dung tại Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện; quản lý việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022.

- Công tác lập, thẩm định và quản lý quy hoạch được tích cực thực hiện, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý và đã phát huy tác dụng tốt trong việc định hướng, làm cơ sở phân bổ nguồn lực hợp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.2.2. Phát triển các ngành kinh tế

1.2.2.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản



- Tổng diện tích gieo trồng đạt 12.793 ha, đạt 100,3% kế hoạch; trong đó, diện tích gieo trồng cây hàng năm 6.787 ha/6.817 ha, đạt 99,5% kế hoạch, diện tích cây lâu năm đạt 5.867 ha/5.820 ha, đạt 100,8% kế hoạch. Đã thu hoạch cây lúa vụ Đông Xuân với diện tích 523 ha/522 ha, đạt 100,16% kế hoạch, năng

suất bình quân đạt 63,37 tạ/ha, sản lượng đạt 3.313 tấn. Diện tích cây khác 3.143

ha/3.233 ha, đạt 97,2% kế hoạch. Đã trồng mới 410,9 ha cây ăn quả, đạt 108,1%

kế hoạch, diện tích chủ yếu được trồng xen trong vườn cà phê, trồng trong vườn

nhà và cải tạo vườn tạp gồm các loại cây: Bơ, Mít, Chuối, Sầu riêng và chanh dây

(trong đó: Các xã, thị trấn là 170,9 ha; Công ty TNHH Nông nghiệp sạch Tây

Nguyên là 240 ha). Đã trồng mới 80,4 ha cây mắc ca, đạt 100,44% kế hoạch (diện

tích giao chỉ tiêu cho doanh nghiệp

cho doanh nghiệp

cho doanh nghiệp

cho doanh nghiệp

cho doanh nghiệp

cho doanh nghiệp

cho doanh nghiệp

cho doanh nghiệp

cho doanh nghiệp

cho doanh nghiệp



27 ha chưa xuống giống); 56,8 ha cây dược liệu (sâm dây, đương quy, đinh lăng và các loại cây dược liệu gia vị khác), đạt 113,6% kế hoạch.

- Đến nay, tổng đàn gia súc, gia cầm là 120.210 con/118.279 con(12) , đạt 101,6% kế hoạch, tăng 6.803 con so với cùng kỳ. Triển khai thực hiện nghiêm túc và kịp thời sự chỉ đạo của ngành, cấp trên về phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; vì vậy, từ đầu năm đến nay không phát hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Bên cạnh đó, từ nguồn vốn khoa học công nghệ, huyện đã triển khai thực hiện mô hình chăn nuôi bò cái nền sinh sản tại xã Đăk Pnê với tổng kinh phí 135 triệu đồng/07 hộ tham gia.

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là 61 ha/61 ha, đạt 100% kế hoạch, trong đó: Diện tích nuôi ao hồ nhỏ 34 ha; diện tích nuôi ao hồ lớn 27 ha; sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 191 tấn/191 tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 9 tấn so với cùng kỳ; sản lượng khai thác thủy sản 12 tấn, đạt 92,3% kế hoạch.

- Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững đạt được kết quả tốt. Phương án thí điểm giao rừng gắn với hỗ trợ cộng đồng, hộ gia đình phát triển kinh tế rừng trên địa bàn huyện tiếp tục thực hiện. Công tác quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, vận chuyển lâm sản trái pháp luật được tăng cường. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững. Đã trồng mới 437,1 ha rừng, đạt 102,84% kế hoạch. Tổ chức trồng 64.000 cây phân tán, tạo môi trường cảnh quan góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã, thị trấn. Đối với diện tích đất trống tại khu vực đèo Măng Đen đã được thống kê, rà soát để trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán đảm bảo theo kế hoạch đề ra. Rà soát diện tích rừng để khoanh nuôi bảo vệ tái sinh rừng với tổng diện tích 832 ha/500 ha, đạt 166,4% kế hoạch.

1.2.2.2. Công nghiệp - Xây dựng:



- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 512 tỷ đồng. Tiềm năng, thế mạnh về thủy điện được khai thác và phát huy hiệu quả; đã có 06 công trình thủy điện vừa và nhỏ hoàn

thành, đưa vào khai thác với tổng công suất 37,6 MW, đóng góp vào thu ngân sách huyện khoảng 8,1 tỷ đồng.

- Công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng được chỉ đạo thường xuyên, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm trật tự xây dựng và hành lang an toàn đường bộ.

- Hoàn thành dự thảo phương án bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất các trụ sở cũ tại thị trấn Đăk Rve, hiện đang xin ý kiến của các sở, ban, ngành; tổ chức bán đấu giá theo thẩm quyền.

1.2.2.3. Thương mại - Dịch vụ:

- Tình hình thị trường và giá cả hàng hóa trên địa bàn huyện diễn ra cơ bản ổn định, lượng hàng hóa được chuẩn bị để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết Nguyên đán 2022 khá dồi dào; trong những ngày giáp Tết giá cả thị trường có tăng nhẹ một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu nhưng sau đó giảm dần và ổn định trở lại, hàng hóa đáp ứng nhu cầu mua sắm của Nhân dân. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2022 dự tính đạt 137 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 2,3% so với cùng kỳ.

1.2.3. Phân tích tình hình văn hóa xã hội.

1.2.3.1. Dân số

Dân số toàn huyện có 28.998 người. Trong đó, dân số thành thị có 5.329 (chiếm 18,38%). Nhìn chung, dân cư phân bố không đều giữa các đơn vị hành chính thị trấn, xã; mật độ bình quân là 32 người/km². Tại khu vực các thị trấn nội thị, nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, hệ thống hạ tầng cơ sở đồng bộ, mật độ dân số thường cao: Thị trấn Đăk Rve 105 người/km²; Đăk Ruồng 74 người/km²; Đăk Tờ Re 61 người/km²; thấp nhất là xã Đăk Kôi 9 người/km² và xã Đăk Tơ Lung 21 người/km².

Bảng 03: Dân số, mật độ phân theo đơn vị thị trấn, xã

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Dân số năm 2022		Mật độ dân số (người/km ²)
			Dân số (người)	Số hộ (hộ)	
	Toàn huyện	91.390,34	28.998	7.149	32
1	Thị trấn Đăk Rve	5.093,91	5.329	1.503	105
2	Xã Đăk Kôi	32.627,71	2.909	818	9
3	Xã Đăk Tơ Lung	12.420,10	2.659	672	21
4	Xã Đăk Ruồng	6.888,24	5.113	1.089	74
5	Xã Đăk Pnê	16.160,03	2.149	603	13
6	Xã Đăk Tờ Re	10.932,84	6.625	1.304	61
7	Xã Tân Lập	7.267,51	4.214	1.160	58

(Báo cáo kinh tế xã hội năm 2022 các xã, thị trấn)

Những năm qua, công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình luôn được các cấp ngành chú trọng, mức giảm sinh hàng năm (bình quân 1,53%) được duy trì. Tuy nhiên, gần đây dân số liên tục gia tăng cơ học do sức hút từ quá trình mở mang, phát triển đô thị và các khu dân cư mới. Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao như hiện nay, cùng với việc phát triển và hình thành, mở rộng nâng cấp xã Đăk Ruồng

thành thị trấn Huyện lỵ, các khu du lịch, khu dân cư trong thời gian tới... thì tỷ lệ tăng dân số cơ học theo dự báo sẽ có nhiều biến động.

(Theo báo cáo số 506/BC-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2022; phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 huyện Kon Rẫy)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2022.

Theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy để thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn huyện;

Theo số liệu đã thực hiện tính đến thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất 2023 của huyện Kon Rẫy thì cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp: 87.295,26 ha chiếm 95,52% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 3.761,32 ha chiếm 4,12% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 333,76 ha chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên;
- Tổng số công trình đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là: 93 công trình diện tích 2.162,78 ha.

+ Đã thực hiện trong năm 2022 là: 30 công trình diện tích 468,35 ha.

(chi tiết các dự án, Công trình tại bảng 4)

+ Chuyển sang kế hoạch năm 2023 là: 37 công trình diện tích 887,35 ha.

(chi tiết các dự án, Công trình tại bảng 5)

+ Công trình hủy bỏ không đưa vào kế hoạch năm 2023 là: 20 công trình diện tích 922,01 ha. (chi tiết các dự án, Công trình tại bảng 6)

Bảng 04. Công trình đã thực hiện năm 2022 huyện Kon Rẫy.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
1	Xây dựng các công trình điện nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum (xã Đăk Pờ Ne)	0,1	Xã Đăk Pnê	DNL
2	Khu chăn nuôi heo gia công tập trung công nghệ cao	5	Xã Tân Lập	NKH
3	Tiêu dự án cải tạo, phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực thị trấn huyện lỵ thành phố của tỉnh Kon Tum - Thuộc dự án lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức	0,4	TT Đăk Rve	DNL

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
4	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	0,49	Xã Tân Lập	NKH
5	Dự án Trang trại trồng trọt và chăn nuôi	0,18	Xã Đăk Tờ re	NKH
6	Nông nghiệp tổng hợp kết hợp với hệ thống điện mặt trời áp mái: tại thôn 9 xã Đăk Ruông (Công ty TNHH Bảo Linh)	1,0	Xã Đăk Ruông	NKH
7	Đất thể dục thể thao Xã Đăk Kôi	0,14	Xã Đăk Kôi	DTT
8	Đất TĐTT các thôn	2,04	Xã Đăk Tờ Lung	DTT
9	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,13	Xã Đăk Ruông	ONT
10	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,43	Xã Tân Lập	ONT
11	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,07	TT Đăk Rve	ODT
12	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	53,2	Xã Đăk Kôi	RSX
13	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	35,6	Xã Đăk Ruông	RSX
14	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	88,1	Xã Đăk Tờ Lung	RSX
15	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	68,6	Xã Đăk Tờ re	RSX
16	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	49,9	Xã Tân Lập	RSX
17	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	56,5	TT Đăk Rve	RSX
18	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	48,7	Xã Đăk Pne	RSX
19	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy)	15	Xã Đăk Kôi	RSX

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
20	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Ban QL rừng phòng hộ)	21,5	Xã Đăk Kôi	RSX
21	Dự án nông nghiệp công nghệ cao dưa lưới	2	Xã Đăk Tờ re	NKH
22	Trường THCS Đăk Tờ Re cơ sở 2	2,1	Xã Đăk Tờ re	DGD
23	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,04	Xã Đăk Tờ re	ONT
24	Trạm Thủy Văn Kon PLong - Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên	0,32	Xã Tân Lập	PNK
25	Khu chăn nuôi gia công tập trung công nghệ cao	10,5	Xã Đăk Tờ re	NKH
26	Trạm thu mua nông sản	0,1	Xã Đăk Tờ re	SKC
27	Trạm thu mua nông sản	0,4	Xã Đăk Tờ re	SKC
28	Đất sản xuất kinh doanh Hợp tác xã NN Đăk Tơ Lung	1	Xã Đăk Tờ Lùng	TMD
29	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	2,31	Xã Đăk Ruồng	SKX;SON
30	Mỏ cát làm VLXD thông thường (thôn thôn Đăk Puih) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 141	2,5	Xã Đăk Tờ re	SKX;SON
	Tổng cộng:	468,35		

Bảng 5. Công trình năm 2022 chưa thực hiện chuyển sang năm 2023.

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
	ĐQHQP17	2,80	Xã Đăk Kôi
	ĐQHQP1	10,00	Xã Đăk Tơ Lung
	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00	Xã Đăk Tơ Lung
	Cầu qua sông ĐăkBla tại thôn 12 xã Đăk	2,50	Xã Đăk Ruồng

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Ruồng, huyện Kon Rẫy		
	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	Xã Đăk Pnê
	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	Xã Đăk Pnê
		2,20	TT Đăk Rve
	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	Xã Đăk Ruồng; Đăk Tờ Lung
	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1,20	Xã Đăk Ruồng
	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	4,95	Xã Tân Lập
	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	Xã Đăk Ruồng
		53,19	Xã Đăk Tờ Lung
		21,28	Xã Đăk Tờ re
	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12	Xã Đăk Kôi
	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	TT Đăk Rve
		5,45	Xã Đăk Pnê
	Thủy điện Đăk Nghé	1,40	Xã Đăk Kôi
	Bưu điện Trung tâm huyện	0,15	Xã Tân Lập
	Mở rộng, Nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	2,00	Xã Tân Lập
	Chợ Trung tâm huyện	0,83	Xã Đăk Ruồng
	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9,00	Xã Đăk Ruồng
	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)	0,01	TT Đăk Rve
	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)	0,04	TT Đăk Rve
	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)	0,005	TT Đăk Rve
	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)	0,07	TT Đăk Rve
	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)	0,16	TT Đăk Rve
	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,014	Xã Tân Lập
	Nhà ở tập thể người lao động và xây dựng	0,53	TT Đăk Rve

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
	tường rào chi nhánh Lâm trường Măng Đen		
	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	Xã Đăk Tô Lung
	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	TT Đăk Rve
	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	Xã Tân Lập
	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	Xã Tân Lập
	Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	Xã Tân Lập
	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,	1,60	Xã Tân Lập
	Dự án khai thác đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần Kinh Doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	2,05	Xã Đăk Ruồng
	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tô Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	Xã Đăk Tô Lung
	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiên Dung Kon Tum	3,10	Xã Đăk Tô re
	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tô Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	Xã Đăk Tô re
	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Phần diện tích chưa thực hiện trong năm	20,00	Xã Đăk Pnê

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
	kế hoạch)		
	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Phần diện tích chưa thực hiện trong năm kế hoạch)	66,00	TT Đăk Rve
	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Phần diện tích chưa thực hiện trong năm kế hoạch)	30,00	Xã Đăk Tờ re
	Tổng cộng:	884,95	

+ Công trình hủy bỏ không đưa vào kế hoạch năm 2023 là: 20 công trình diện tích 922,01 ha.

Bảng 06. Công trình năm 2022 chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
1	Khu chăn nuôi heo gia công tập trung công nghệ cao	50	Xã Đăk Pnc	NKH
2	Đường dây Kon Rẫy - rẽ Dốc sỏi-Pleiku 2	1,98	TT Đăk Rve	DNL
3	Thủy điện Đăk Pô Kei	20,78	Xã Đăk Tờ re	DNL
4	Công trình đường điện vào khu dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	0,6	Xã Đăk Ruông	DNL
5	Nhà làm việc và lắp đặt thiết bị trung tâm truyền thông	0,2	Xã Tân Lập	DBV
6	Nghĩa trang thôn 12 Tam Sơn	1,5	Xã Đăk Tờ re	NTD
7	Đất trụ sở khu quy hoạch trung tâm thương mại, giáo dục, dân cư phía Tây Thị Trấn huyện Ly	0,78	Xã Đăk Ruông	DTS
8	Trạm Thủy Văn Kon PLong - Đai Khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên	0,9	Xã Đăk Ruông	PNK
9	Trạm thu mua nông sản	2	Xã Đăk Ruông	SKC
10	Trạm thu mua nông sản	0,8	TT Đăk Rve	SKC
11	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	2	Xã Đăk Ruông	SKC
12	Xưởng chế biến lâm sản và đấu giá	1,4	Xã Tân Lập	SKC

STT	Tên công trình, dự án	Diện	Địa điểm	Mã QH
	quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến lâm sản			
13	Mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 133 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	2,97	TT Đăk Rve	SKX;SON
14	Mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 135 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	10,4	TT Đăk Rve	SKX;SON
		20,4	Xã Tân Lập	SKX;SON
15	Mở cát, sỏi sạn làm VLXD thông thường (thôn 5 thị trấn Đăk Rve và thôn 5 xã Tân Lập) + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ - SHQD 135	1,5	Xã Tân Lập	SKX;SON
		1,47	TT Đăk Rve	SKX;SON
16	các mỏ còn lại Khai thác cát xây dựng theo quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 22/12/2014	11,3	Xã Tân Lập	SKX;SON
17	Dự án khai thác cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí điểm mỏ thuộc thôn 1,2 xã Tân Lập và thôn 10,11 xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ (SHQH 139)	3,5	Xã Tân Lập	SKX;SON
18	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu) (Hệ thống Cấp nước tưới suối Đăk Nê)	3,5	Xã Đăk Tơ Lung	DTL
19	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	50	Xã Đăk Ruồng	HNK
20	Các dự án thực hiện một phần diện tích còn lại không thực hiện	734,03	Toàn huyện	
	Tổng cộng:	922,01		

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện được đánh giá như sau:

Bảng 07. Kết quả thực hiện KH sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2022	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích tự nhiên					100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2022	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			91.390,34	91.390,34		
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.081,27	87.295,26	213,99	100,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,22	967,23	10,01	101,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	720,1	730,11	10,01	101,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.555,51	14.431,68	876,17	106,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.779,18	10.656,07	-123,11	98,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	16.167,69	1,40	100,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.463,93	45.015,21	-448,72	99,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,06	16,13	1,07	107,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	144,09	41,26	-102,83	28,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.048,61	3.761,32	-287,29	92,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,86	30,84	-13,02	70,32
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	2,82		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	6,03	-0,02	99,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,38	59,37	-24,01	71,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40		-40,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,45	35,33	-37,13	48,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.326,72	2.155,08	-171,64	92,62
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	1,94	-0,12	94,17
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	5,89	0,00	99,97
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,04	37,03	-0,01	99,98
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,13	13,38	-0,75	94,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.135,99	1.122,45	-13,54	98,81
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,23	0,88	-0,35	71,54
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05		100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Năm 2022	Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,77	0,77	-20,00	3,71
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	3,06		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,25	45,73	-3,52	92,85
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	3,44		100,00
-	Đất chợ	DCH	1,88	1,07	-0,81	56,91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	6,10	-0,01	99,90
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	1,88	-0,01	99,47
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	261,06	240,62	-20,44	92,17
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,04	42,71	-2,33	94,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,22	10,99	0,77	107,57
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,73	4,05	-0,69	85,52
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.130,08	1.155,51	25,43	102,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,9	7,90		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,64	2,08	-1,56	57,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	260,45	333,76	73,31	128,15

2.1.1. Đất nông nghiệp:

Diện tích theo kế hoạch được phê duyệt 2022 là 87.081,27 ha. Kết quả thực hiện đến hết năm 2022 với diện tích là 87.295,26 ha, Diện tích chưa thực hiện được là 213,99 ha, đạt tỷ lệ 100,25%.

Nguyên nhân: Do trong năm kế hoạch dự kiến đất nông nghiệp giảm 321,91 ha, chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp thực hiện một số các công trình dự án như đất giao thông, thủy lợi, năng lượng, đất vật liệu xây dựng... tuy nhiên đến nay chỉ thực hiện chuyển mục đích được một phần diện tích và phải chuyển tiếp sang năm 2023 thực hiện là 42 công trình, dự án. Trong đó có thu hồi, chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp nên chỉ tiêu đất nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt còn phải giảm thêm 213,99 ha để chuyển sang

đất phi nông nghiệp nên chỉ tiêu còn lại cao hơn chỉ tiêu được duyệt chưa đạt kế hoạch được duyệt:

Chi tiết thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp của huyện như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 957,22 ha; kết quả thực hiện 967,23 ha; đạt 101,05%, chỉ tiêu chưa thực hiện được là: 10,01 ha.

Nguyên nhân chưa đạt do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển đất trồng lúa sang thực hiện công trình: Dự án trồng cây ăn quả công nghệ cao và chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại xã Đăk Tơ Lung, Hồ chứa nước Đăk Pô Kei tại các xã Đăk Tơ Re, Đăk Ruông, Đăk Tơ Lung và các công trình giao thông trung tâm huyện lỵ tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành do đó theo kế hoạch được duyệt đất trồng lúa chưa đạt được theo kế hoạch được phê duyệt.

Bảng 08: Danh mục công trình sử dụng đất trồng lúa

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)
1	ĐQHQP1	10,00	0,29	Xã Đăk Tơ Lung
2	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	1,00	Xã Đăk Ruông
		53,19	1,00	Xã Đăk Tơ Lung
		21,28	1,00	Xã Đăk Tơ re
3	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	4,95	0,06	Xã Tân Lập
4	Quy hoạch mở Đòng	40,00	2,29	Xã Đăk Tơ Lung
5	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tơ Lung	9,42	0,01	Xã Đăk Ruông; Đăk Tơ Lung
6	Chợ Trung tâm huyện	0,83	0,10	Xã Đăk Ruông
7	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	1,44	Xã Đăk Tơ Lung
	Tổng cộng:	698,01	7,19	

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 13.555,51 ha; kết quả thực hiện 14.431,68 ha; đạt 106,46%; chỉ tiêu chưa thực hiện với diện tích 876,17 ha.

Nguyên nhân: Đất trồng cây hàng năm khác chưa đạt được so với chỉ tiêu được duyệt do kế hoạch sử dụng đất 2022 đất trồng cây hàng năm phải giảm để

chuyển sang các mục đích khác như đất trồng cây lâu năm thực hiện các dự án trồng cây ăn quả, nông nghiệp khác thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các công trình, dự án đất phi nông nghiệp tuy nhiên đến nay nhiều công trình chưa thực hiện, các công trình chiếm diện tích lớn như thao Trường huấn luyện, thao trường bắn ban CHQS Huyện Kon Rẫy, Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai, Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei, Thủy điện Đăk Pô Kei.... do đó chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch phải giảm thêm 876,17 ha nhưng chưa giảm nên kết quả thực hiện đạt 106,46% chưa đạt kế hoạch được duyệt cụ thể các danh mục công trình chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm:

Bảng 09. Danh mục công trình dự án thu hồi, chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm kế hoạch 2022 chưa thực hiện chuyển sang năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Sử dụng từ các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
1	ĐQHQP17	2,80	2,80	Xã Đăk Kôi
2	ĐQHQP1	10,00	8,45	Xã Đăk Tơ Lung
3	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	4,20	TT Đăk Rve
		5,45	4,25	Xã Đăk Pnê
4	Cầu qua sông ĐăkBla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	1,80	Xã Đăk Ruông
5	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	0,95	Xã Đăk Pnê
6	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	1,00	Xã Đăk Pnê
		2,20	1,00	TT Đăk Rve
7	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	7,55	Xã Đăk Ruông
		53,19	45,48	Xã Đăk Tơ Lung
		21,28	8,20	Xã Đăk Tờ re
8	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	4,95	2,81	Xã Tân Lập
9	Quy hoạch mở Đòng	40,00	30,81	Xã Đăk Tơ Lung
10	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	3,30	Xã Đăk Ruông; Đăk Tơ Lung
11	Chợ Trung tâm huyện	0,83	0,73	Xã Đăk Ruông
12	Khai thác quỹ đất, mở rộng	9,00	8,00	Xã Đăk Ruông

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Sử dụng từ các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
	không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy			
13	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	396,07	Xã Đăk Tô Lung
14	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	0,50	TT Đăk Rve
15	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,01	0,01	Xã Tân Lập
16	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	0,17	Xã Tân Lập
17	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	0,20	Xã Tân Lập
18	Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	0,50	Xã Tân Lập
19	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,	1,60	0,30	Xã Tân Lập

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Sử dụng từ các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
20	Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruông (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	2,05	1,65	Xã Đăk Ruông
21	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tơ Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	0,50	Xã Đăk Tơ Lung
	Tổng cộng:	752,22	532,29	

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 10.779,18 ha; kết quả thực hiện 10.656,07 ha, chưa thực hiện 123,11 ha; đạt 98,86%.

Nguyên nhân chưa thực hiện 123,11 ha là do:

Đất trồng cây lâu năm tăng 526,84 ha (trong đó sử dụng các loại đất trồng lúa, trồng cây hàng năm.... chuyển sang đất trồng cây lâu năm 385,48 ha, nên thực tăng 385,48 ha) thực hiện Dự án trồng cây ăn quả và chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại, tuy nhiên đến nay Chưa hoàn thành thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất của dự án nên diện tích đất trồng cây lâu năm chưa tăng.

Đất trồng cây lâu năm giảm năm 2022 do chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp và chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện các công trình dự án phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các khu chăn nuôi công nghệ cao, tuy nhiên một số dự án đang đề xuất chủ trương đầu tư mới, một số dự án chưa thỏa thuận được phương án bồi thường. Do vậy, diện tích loại đất này chưa đạt chỉ tiêu như kế hoạch được duyệt.

Bảng 10. Danh mục công trình dự án thu hồi, chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm kế hoạch 2022 chưa thực hiện chuyển sang năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	Sử dụng vào đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)
1	ĐQHQP1	10,00	0,98	Xã Đăk Tơ Lung
2	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	0,15	Xã Đăk Ruông

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	Sử dụng vào đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)
3	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pne huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	1,76	Xã Đăk Pne
4	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	0,40	Xã Đăk Pne
		2,20	1,20	TT Đăk Rve
5	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	1,94	Xã Đăk Ruông
		53,19	2,26	Xã Đăk Tơ Lung
		21,28	7,63	Xã Đăk Tờ re
6	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	4,95	2,08	Xã Tân Lập
7	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00	2,42	Xã Đăk Tơ Lung
8	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	0,02	Xã Đăk Ruông; Đăk Tơ Lung
9	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12	0,11	Xã Đăk Kôi
10	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã	2,00	2,00	Xã Tân Lập
11	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9,00	1,00	Xã Đăk Ruông
12	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	79,36	Xã Đăk Tơ Lung
13	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	4,50	TT Đăk Rve
14	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	0,19	Xã Tân Lập
15	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản	1,60	0,40	Xã Tân Lập

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích dự án	Sử dụng vào đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)
	cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,			
16	Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	2,05	0,40	Xã Đăk Ruồng
17	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum	3,10	3,10	Xã Đăk Tờ re
18	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	9,00	Xã Đăk Tờ re
	Tổng cộng:	743,20	120,90	

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 16.166,29 ha, kết quả thực hiện 16.167,69 ha; Chưa thực hiện 1,40 ha; đạt 100,01%.

Nguyên Nhân:

Diện tích đất rừng phòng hộ chưa thực hiện 1,40 ha do trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dự kiến thu hồi, chuyển mục đích 1,40 ha đất rừng phòng hộ sang thực hiện công trình Thủy điện Đăk Nghé tại xã Đăk Kôi tuy nhiên đến nay chưa hoàn thành thủ tục về đất đai về thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Đất rừng sản xuất: Trong năm 2022, đã thực hiện tăng 437,1 ha đất rừng sản xuất so với năm 2021. Tuy nhiên, chỉ tiêu chưa thực hiện được 448,72 ha (Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 45.463,93 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2022 là 45.015,21 ha) đạt 99,01% so với kế hoạch được duyệt.

Diện tích chưa thực hiện 448,72 ha. Nguyên nhân chưa đạt do kế hoạch năm 2022 huyện Kon Rẫy triển khai thực hiện các dự án phát triển rừng theo kế hoạch của UBND huyện Kon Rẫy cụ thể: UBND huyện chỉ đạo UBND các xã

vận động Nhân dân tham gia trồng rừng theo Nghị quyết số 10-NQ/ĐH ngày 05/8/2020 của Đảng bộ huyện Kon Rẫy (Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025); và liên kết trồng rừng với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy (các xã, thị trấn Đăng ký trồng rừng năm 2022 với diện tích 881,12 ha), tuy nhiên kết quả trồng rừng năm 2022 thực hiện được 437,1 ha. Thống kê đất đai năm 2021 chưa cập nhập đánh giá kết quả trồng rừng sản xuất vào kết quả thống kê đất đai với diện tích trồng được năm 2021 là 499,0 ha, (kết quả thống kê năm 2022 sẽ cập nhập vào hiện trạng đảm bảo kết quả thực hiện theo kế hoạch được duyệt).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 15,06 ha, kết quả thực hiện 16,13 ha, chỉ tiêu chưa đạt là 1,07 ha, đạt 107,08%.

Nguyên nhân: Để thực hiện các dự án Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei với diện tích 0,04 ha, Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum với diện tích 1,05 ha. Đến nay hai công trình trên chưa thực hiện xong công tác thu hồi đất để chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 144,09 ha, kết quả thực hiện 41,26 ha, đạt 28,63%, chỉ tiêu chưa thực hiện là 102,83 ha.

Nguyên nhân: Năm 2022 dự kiến đầu tư các dự án Chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp chất lượng cao trên địa bàn xã Đăk Tô Re, Đăk Ruồng, Tân Lập, Đăk Pnê... đến nay chưa thực hiện phải chuyển sang năm 2023 thực hiện do đó kết quả chưa không đạt so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp:

So với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp đạt 92,90% (3.761,32 ha/ 4.048,61 ha) chỉ tiêu chưa thực hiện là 287,29 ha.

Nguyên nhân: Do trong năm kế hoạch một số dự án có quy mô diện tích lớn chưa thực hiện hoàn thành cụ thể như sau.

- + Các dự án thuộc lĩnh vực thủy lợi như: Hồ chứa nước Đăk Pô Kei;
- + Dự án thủy điện Thủy điện Đăk Pô Kei;
- + Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai;
- + Đất chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân sang đất ở nông thôn, đất ở đô thị;
- + Các dự án khai thác vật liệu xây dựng....

Do đó chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 43,86 ha, kết quả thực hiện 30,84 ha, đạt 70,32%, chỉ tiêu chưa thực hiện được là 13,02 ha.

Nguyên nhân tăng 13,02 ha để thực hiện dự án Thao trường huấn luyện, thao trường bắn Đăk Kôi, Thao trường huấn luyện của Ban chỉ huy huyện Kon Rẫy. Kết quả thực hiện năm 2022 là 30,84 ha, không thay đổi so với năm 2021 do các dự án trên chưa hoàn thành.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 2,82 ha, kết quả thực hiện 2,82 ha, không thay đổi diện tích giữa kết quả thực hiện và kế hoạch sử dụng đất.

- Đất cụm công nghiệp: không thay đổi diện tích giữa kết quả thực hiện và kế hoạch sử dụng đất.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 6,05 ha, kết quả thực hiện 6,03 ha, đạt 99,67%, giảm 0,02 ha.

Do trong năm chưa thực hiện xong thủ tục thu hồi đất hoặc thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất của dự án: đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 83,38 ha, kết quả thực hiện 59,37 ha, đạt 71,20%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 24,01 ha.

Do trong năm chưa thực hiện xong thủ tục thu hồi đất, thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất của dự án: Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung, các trạm cân nông sản trên địa bàn các xã.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 72,45 ha, kết quả thực hiện 35,33 ha, đạt 48,76%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 37,13 ha.

Nguyên nhân do một số dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường sau khi trúng đấu giá các chủ đầu tư chậm hoàn thiện các hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 2.326,72 ha, kết quả thực hiện 2.155,08 ha, chỉ tiêu chưa thực hiện được 171,64 ha, đạt 92,62%.

Nguyên nhân: Trong năm 2022, các dự án đất phát triển hạ tầng còn lại đều chưa hoàn thành thủ tục đất đai theo đăng ký trong kế hoạch, cụ thể: Mở rộng các tuyến đường giao thông như: Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai, Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei, Thủy điện Đăk Pô Kei... Nguyên nhân một số dự án đang đề xuất chủ trương đầu tư mới, một số dự án chưa thỏa thuận được phương án bồi thường. Do vậy, diện tích loại đất này chưa đạt chỉ tiêu như kế hoạch được duyệt.

Đối với đất tôn giáo năm 2022 có diện tích 3,06 ha do trong kế hoạch năm 2021 có công trình Nhà thờ Đăk Tân tại xã Tân Lập diện tích 0,98 ha đánh giá đã thực hiện tuy nhiên theo kết quả thống kê đất đai năm 2021 do UBND huyện Kon Rẫy lập chưa thống kê vào hiện trạng nên kế hoạch 2022 UBND huyện điều chỉnh tăng thêm 0,98 ha cho phù hợp với hiện trạng.

- Đất danh lam thắng cảnh: không thay đổi diện tích giữa kết quả thực hiện và kế hoạch sử dụng đất.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 6,11 ha, kết quả thực hiện 6,10 ha, đạt 99,90%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 0,01 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 1,89 ha, kết quả thực hiện 1,88 ha, đạt 99,47%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 0,01 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 261,06 ha, kết quả thực hiện 240,62 ha, đạt 92,17%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 20,44 ha.

Nguyên nhân: Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh, kinh tế khó khăn kế hoạch tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất kết quả đạt thấp nên một số khu vực đất ở nông thôn quy hoạch bán đấu giá trên địa bàn xã Đăk Ruông, xã Tân Lập chưa thực hiện.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 45,04 ha, kết quả thực hiện 42,71 ha, đạt 94,83% chỉ tiêu chưa thực hiện được 2,33 ha.

Nguyên nhân: Chưa thực hiện xong bán đấu giá các Trụ sở cơ quan khu trung tâm huyện cũ tại thị trấn Đăk Rve, đồng thời chưa hoàn thành chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị cho các hộ gia đình cá nhân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2021 là 10,99 ha Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 10,22 ha, giảm 0,77 ha để thực hiện các dự án bán đấu giá các Trụ sở cơ quan khu trung tâm huyện cũ tại thị trấn Đăk Rve.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 4,73 ha, kết quả thực hiện 4,05 ha, đạt 85,52%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 0,69 ha.

- Đất sông, suối: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 1.130,08 ha, kết quả thực hiện 1.155,51 ha, đạt 102,25%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 25,43 ha.

Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến đất sông suối giảm để chuyển sang thực hiện các công trình giao thông, thủy lợi, tuy nhiên đến nay chỉ thực hiện được một số các công trình khai thác vật liệu xây dựng và một số công trình đến nay chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện một phần dẫn tới chỉ tiêu đất sông suối không giảm đi nên cao hơn chỉ tiêu được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 7,90 ha, kết quả thực hiện 7,90 ha, đạt 100,00%, không biến động so với hiện trạng năm 2022.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022 là: 3,64 ha, kết quả thực hiện 2,08 ha, đạt 57,14%, chỉ tiêu chưa thực hiện được 1,56 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng: Theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng là 260,45 ha, kết quả thực hiện là 333,76 ha, đạt 128,15%, cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt là 73,31 ha.

Nguyên nhân diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chưa đạt là do một số công trình có sử dụng diện tích đất chưa sử dụng như giao thông, thủy lợi, trồng cây lâu năm....chưa thực hiện dẫn tới diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng chưa thực hiện được nên chỉ tiêu thực hiện cao hơn chỉ tiêu được duyệt;

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch năm 2022.

Qua kết quả đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện cho thấy một số chỉ tiêu, một số công trình dự án thực hiện không đạt so với kế hoạch. Quá trình thực hiện kế hoạch còn gặp nhiều tồn tại như:

- Trong năm 2022, nhiều công trình trên địa bàn huyện chưa được thực hiện do chưa được bố trí vốn đủ từ cấp có thẩm quyền là nguyên nhân chính dẫn đến việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt được như các chỉ tiêu đã đề ra. Một số chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra như đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng phần lớn thuộc các dự án của các tổ chức kinh tế, tổ chức cá nhân ngoài nhà nước đăng ký nhưng chưa thực hiện.

- Nguồn vốn phân bổ về huyện từ ngân sách cấp trên, từ các chương trình mục tiêu chủ yếu trong giai đoạn những tháng cuối năm nên việc tổ chức thực hiện không kịp trong năm kế hoạch dẫn đến nhiều công trình phải chuyển tiếp sang năm sau để thực hiện và hoàn thành các thủ tục đất đai theo quy định.

- Việc thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn huyện Kon Rẫy đã có nhiều sự tiến triển nhưng vẫn còn có những hạn chế do có nhiều nhà đầu tư vào khảo sát, nhưng không khả thi nên còn đắn đo, dẫn đến các dự án triển khai chậm tiến độ;

- Là huyện miền núi địa hình phức tạp diện tích tự nhiên tương đối lớn nên công tác tổ chức thi công gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa lũ, nguồn vốn đầu tư các công trình dự án còn hạn chế do đó một số công trình dự án phải chuyển tiếp thực hiện.

2.3. Đánh giá những nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch năm 2022.

Thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã qua trên địa bàn huyện đã đạt được những kết quả nhất định trong giai đoạn đầu. Quá trình sử dụng đất đã dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện. Tuy nhiên, qua phân tích kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch cho thấy một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện được không đạt so với chỉ tiêu kế hoạch (đã nêu cụ thể ở phần kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

- Đất phi nông nghiệp hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đều là chỉ tiêu chưa thực hiện được do các nguyên nhân sau:

+ Mọi nguồn lực của huyện đều tập trung cho công tác xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội.

+ Là huyện vùng cao vùng xa nên địa hình chia cắt tiến độ thực hiện các công trình chậm do xa vùng cung cấp vật tư trang thiết bị, nguồn nhân lực....

+ Do một số chính sách về đất đai chưa phù hợp như các nghị định, thông tư hướng dẫn luật đất đai, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng... gặp không ít khó khăn thời gian kéo dài làm ảnh hưởng tiến độ các dự án.

+ Các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi còn yếu kém nên ảnh hưởng không ít đến các chỉ tiêu đã đưa ra.

+ Huyện chưa chủ động được nguồn lực bố trí kế hoạch vốn, chưa xác định được khả năng, năng lực tài chính của chủ đầu tư đối với các công trình do còn liên quan tới cơ quan tín dụng, các ngân hàng.

+ Việc thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư chưa sát thực tế, chưa đánh giá được năng lực tài chính dẫn đến các dự án không thuộc vốn ngân sách Nhà nước sau khi được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, cấp giấy phép khai thác tài nguyên, khoáng sản... chưa bố trí được nguồn vốn để triển khai thực hiện.

+ Một số dự án trước đây áp dụng hình thức thu hồi đất nay chuyển sang thỏa thuận nên nhiều trường hợp không đạt được thỏa thuận do chủ sử dụng đất đưa ra giá quá cao.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp đặc biệt là thời gian thực hiện Chỉ thị 15/CT-TTg và Chỉ thị 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid - 19, cách ly toàn xã hội ở các tỉnh, thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng đã ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội cũng như làn sóng đầu tư, thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh nói chung địa bàn huyện nói riêng đặc biệt một số lĩnh vực đầu tư nông nghiệp, du lịch, xây dựng, một số công trình dự án bị gián đoạn thi công.

2.4. Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022.

- Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 được xây dựng và thực hiện phù hợp với chỉ tiêu của quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế xã hội; hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Kon Rẫy năm 2023, huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhằm đáp ứng nhu cầu về đất đai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 03 lợi ích: Kinh tế, xã hội và môi trường dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (2021-2025) của tỉnh Kon Tum chưa được phê duyệt nên chỉ tiêu phân bổ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy xác định trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 được ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022.

Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh trong năm 2023 như sau:

Bảng 11. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023.

Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.035,66	95,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,04	1,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	724,43	0,79
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	232,61	0,25
	Đất trồng lúa nương	LUN		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.601,41	14,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.910,47	11,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	17,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.323,15	49,59
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,05	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,26	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.046,65	4,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,88	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	3,44	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,03	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,37	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	40,00	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Cơ cấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	sản			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	54,39	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.292,09	2,51
-	Đất giao thông	DGT	641,98	0,70
-	Đất thủy lợi	DTL	395,99	0,43
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	0,00
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,33	0,04
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,38	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.135,27	1,24
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,88	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,73	0,05
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH		
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	0,00
-	Đất chợ	DCH	1,90	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	250,83	0,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44,18	0,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,54	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, suối	SON	1.137,69	1,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	308,02	0,34

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.

Biểu 12: Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023:*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	91.390,34	
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.081,27	87.295,26	143,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,22	967,23	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	720,10	730,11	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	237,12	237,12	
	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.555,51	14.431,68	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.779,18	10.656,07	123,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	16.167,69	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.463,93	45.015,21	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,06	16,13	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	144,09	41,26	20,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.048,61	3.761,32	216,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,86	30,84	13,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	2,82	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	6,03	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,38	59,37	5,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,00	-	40,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	72,45	35,33	19,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.326,72	2.155,08	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã				
-	Đất giao thông	DGT	656,87	609,02	32,96
-	Đất thủy lợi	DTL	394,71	307,36	87,35
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06	1,94	0,12
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	5,89	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,04	37,03	0,01
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,13	13,38	0,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.135,99	1.122,45	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,23	0,88	0,35
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,77	0,77	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	3,06	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	49,25	45,73	3,52
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	3,44	
-	Đất chợ	DCH	1,88	1,07	0,81
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	6,10	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	1,88	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	261,06	240,62	10,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,04	42,71	2,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,22	10,99	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2022 được duyệt	Diện tích đã thực hiện năm 2022	Diện tích chưa thực hiện chuyển sang năm 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,73	4,05	0,69
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.130,08	1.155,51	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,90	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,64	2,08	0,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	260,45	333,76	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Kon Rẫy được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 40 luật Đất đai năm 2013 nhằm đảm bảo là căn cứ xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Các công trình dự án đưa vào kế hoạch năm 2022 chưa thực hiện được rà soát chuyên qua thực hiện năm 2023 và Công trình đề xuất mới năm 2023 phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

Để đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Kon Rẫy nói riêng cũng như nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện, trong kế hoạch năm 2023 sẽ thực hiện tổng số 103 công trình với diện tích 1.861,45 ha cụ thể nhu cầu các lĩnh vực như sau

3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất

a. Đất nông nghiệp

Ngành nông nghiệp hướng vào mục tiêu an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu lương thực của người dân cho phát triển chăn nuôi, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giống vật nuôi phù hợp với khí hậu và tính chất đất đai là ưu tiên trong năm 2023 của huyện Kon Rẫy .

Năm 2023 đất nông nghiệp có 87.035,66ha chiếm 95,24% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

Đất trồng lúa: Năm 2023 đất trồng lúa có 957,04 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2023 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 13.601,41ha.

Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2023 trên địa bàn huyện Kon Rẫy là 10.910,47 ha.

Đất lâm nghiệp trên địa bàn toàn huyện Kon Rẫy là 61.489,44 ha. Năm 2023 Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng khoảng 331 ha.

Đất nông nghiệp khác có 61,26 ha.

Dự kiến trong năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 16,05 ha trên toàn huyện.

b. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng

+ Đất giao thông: Trong năm 2023, trên địa bàn huyện sẽ thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường huyện, đường liên xã; các tuyến đường nội đồng, đường trong các khu dân cư nông thôn mở rộng, chỉnh trang; đất giao thông gồm 25 công trình với diện tích 63,72 ha.

Bảng 13. Nhu cầu đất giao thông năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất giao thông	63,72	
1	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	2,50	Xã Đăk Ruồng
2	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	Xã Đăk Pnê
3	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	Xã Đăk Pnê
		2,20	TT Đăk Rve
4	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	Xã Đăk Ruồng; Đăk Tờ Lung
5	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	Xã Đăk Ruồng
6	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1,20	Xã Đăk Ruồng
7	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường Tờ Măng Hơ Ra Thôn 2)	0,26	Xã Đăk Pnê
8	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu sản xuất Đăk La)	0,40	Xã Đăk Pnê
9	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu sản xuất Đăk Long)	1,00	Xã Đăk Pnê
10	Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐH21 (đoạn từ TT Đăk Rve đi cầu BT thôn 6 xã Tân Lập)	0,50	Xã Tân Lập
		0,48	TT Đăk Rve

	(đoạn từ cầu BT thôn 6 đi thôn 14 xã Đăk Ruồng)	2,80	Xã Đăk Ruồng
11	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 26 (Quốc Lộ 24 cũ)	0,20	TT Đăk Rve
12	Đường Nội Thôn 9	0,80	TT Đăk Rve
13	Đường đi khu sản xuất thôn 7	0,66	TT Đăk Rve
14	Đường đi khu sản xuất thôn 5	0,70	TT Đăk Rve
15	Đường Từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái	0,55	Xã Đăk Ruồng
16	Đường Từ nhà rông đến nhà bà Y Brang, thôn 8	0,45	Xã Đăk Ruồng
17	Đường đi khu sản xuất mỏ đá, thôn 12 (Đoạn nối tiếp)	0,35	Xã Đăk Ruồng
18	Đường đi khu sản xuất thôn 10 (đoạn nối tiếp)	0,35	Xã Đăk Ruồng
19	Đường đi khu sản xuất thôn 11(đoạn nối tiếp)	0,25	Xã Đăk Ruồng
20	Đường đi khu sản xuất sau huyện đội thôn 8	0,25	Xã Đăk Ruồng
21	Đường đi khu sản xuất đồi nửa thôn 11	0,20	Xã Đăk Ruồng
22	Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)	0,40	Xã Đăk Ruồng
23	Đường đi khu sản xuất Thôn Đăk jri (thôn 1)	0,40	Xã Đăk Tờ re
24	Đường đi Khu Sản xuất thôn 3 (Đăk Móa)	0,50	Xã Đăk Kôi
25	Đường Bê tông vào khu thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re	0,20	Xã Đăk Tờ re

+ Đất năng lượng: Trong năm 2023, xây dựng một số công trình đất năng lượng với diện tích 12,87 ha gồm 03 công trình, dự án.

Bảng 14. Nhu cầu đất năng lượng năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất công trình năng lượng	12,87	
1	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	TT Đăk Rve
		5,45	Xã Đăk Pnê
2	Thủy điện Đăk Nghé	1,40	Xã Đăk Kôi
3	Công trình Nâng cao khả năng vận hành an toàn lưới điện 110kv khu vực huyện Kon Rẫy (xây mới Cột 124A)	0,05	TT Đăk Rve

+ Đất thủy lợi: Diện tích đất thủy lợi thực hiện trong năm 2023 là 04 công trình với diện tích 91,22 ha trong đó:

Bảng 15. Nhu cầu đất thủy lợi năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
-----	----------	----------------	----------

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất thủy lợi	91,22	
1	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	4,95	Xã Tân Lập
2	Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trắng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)	0,20	Xã Đăk Kôi
3	Xây mới Kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngô-Kon Bông (Nối Tiếp vào Kênh mương thôn Kon RGỗh)	0,30	Xã Đăk Kôi
4	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	Xã Đăk Ruông
		53,19	Xã Đăk Tơ Lung
		21,28	Xã Đăk Tờ re

+ Đất văn hóa:

Năm 2023 thực hiện 1 công trình với diện tích 0,12 ha (Nhà văn hóa xã Đăk Kôi).

+ Đất giáo dục:

Năm 2023 thực hiện 03 công trình với diện tích 0,30 ha.

Bảng 16. Nhu cầu đất giáo dục 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Mở Rộng Trường Mầm Non (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
2	Mở Rộng Trường Tiểu học, THCS (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
3	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
Tổng		0,30	

+ Đất thể dục thể thao:

Năm 2023 thực hiện 1 công trình với diện tích 0,28 ha (Sân thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re).

- Nhu cầu sử dụng đất ở

+ Nhu cầu đất ở được xác định căn cứ dự báo dân số và định mức đất ở quy định trong Luật Đất đai được cụ thể hoá trên địa bàn huyện Kon Rẫy.

+ Nhu cầu đất ở cho công tác tái định cư khi nhà nước thu hồi đất ở để xây dựng cơ sở hạ tầng như làm đường giao thông, thủy lợi... sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng.

+ Nhu cầu đất ở để phục vụ công tác giãn dân tái định cư đối với các làng đồng bào dân tộc thiểu số có mật độ dân cư cao, không đủ đất ở, thiếu đất sản xuất trên địa bàn huyện....

+ Nhu cầu đất ở để phát triển du lịch, dịch vụ...

Đất ở tại đô thị: Dự kiến công trình Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy là 9,00 ha và kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở 0,45 ha, đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở 1,02 ha.

Đất ở tại nông thôn: Đất chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở của 05 xã là 2,96 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Trong năm 2023, thực hiện 01 công trình với diện tích 5,0 ha.

Bảng 17. Nhu cầu đất Đất sản xuất phi nông nghiệp năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,0	
5	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	TT Đăk Rve

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng

Trong năm 2023, thực hiện 16 công trình dự án khai thác cát, đá, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại các xã với diện tích 49,38 ha.

Bảng 18. Nhu cầu đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2023

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	Xã Tân Lập
2	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	Xã Tân Lập
3	Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	Xã Tân Lập
4	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,	1,60	Xã Tân Lập
5	Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương	2,05	Xã Đăk Ruồng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	mai và vật liệu xây dựng Tây Nguyên		
6	Khu phụ trợ Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	1,82	Xã Đăk Ruồng
7	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tơ Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	Xã Đăk Tơ Lung
8	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 3, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS02) Công ty TNHH Phú Thành Tiên Phát	1,64	Xã Đăk Tơ Lung
9	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiên Dung Kon Tum	3,10	Xã Đăk Tờ re
10	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	Xã Đăk Tờ re
11	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiên)	5,10	Xã Đăk Tờ re
12	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)	5,00	Xã Đăk Tờ re
13	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại 2 vị trí thôn 10,11,12 xã Đăk Ruồng và Thôn 1 xã Tân Lập (Doanh nghiệp Tư nhân Đăk Tân Lập)	1,70	Xã Đăk Ruồng; Tân Lập
14	Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruồng (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2,33	Xã Đăk Ruồng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
15	Dự án khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 1, thôn 2 xã Tân Lập và thôn 10, thôn 11 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum - Công ty TNHH ĐTXD khai thác khoáng sản Thái Sơn	5,00	Xã Đăk Ruồng; Tân Lập
16	Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 5, xã Đăk Rve (số hiệu quy hoạch số 135) - Công ty TNHH MTV Thiên Đạt Kon Rẫy	0,97	TT Đăk Rve

- Đất thương mại dịch vụ

Trong năm 2023, thực hiện 03 công trình dự án với diện tích 1,0 ha.

Bảng 19. Nhu cầu đất thương mại dịch vụ năm 2023 huyện Kon Rẫy

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve	0,38	TT Đăk Rve
2	Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập	0,22	Xã Tân Lập
3	Trạm thu mua nông sản	0,40	Xã Đăk Kôi
	Tổng	1,0	

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối giữa các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh và nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn huyện Kon Rẫy năm 2023.

Căn cứ bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy và đánh giá tiềm năng đất đai toàn huyện Kon Rẫy và từ quỹ đất chưa sử dụng; bản đồ quy hoạch thủy lợi và quy hoạch giao thông, các ngành khác; cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, nhu cầu đất ở nông thôn và đô thị hoá; xử lý sự chùng chéo nhu cầu sử dụng đất của các ngành; khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2023 như sau:

Bảng 20. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+); giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.295,26	87.035,66	-259,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	967,23	957,04	-10,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	730,11	724,43	-5,68
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	237,12	232,61	-4,51

	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.431,68	13.601,41	-830,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.656,07	10.910,47	254,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.167,69	16.166,29	-1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.015,21	45.323,15	307,94
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,13	16,05	-0,08
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,26	61,26	20,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.761,32	4.046,65	285,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,84	116,88	86,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	3,44	0,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,03	7,03	1,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,37	64,37	5,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		40,00	40,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	35,33	54,39	19,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.155,08	2.292,09	137,01
-	Đất giao thông	DGT	609,02	641,98	32,96
-	Đất thủy lợi	DTL	307,36	395,99	88,63
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,94	2,06	0,12
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	5,89	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,03	37,33	0,30
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,38	13,38	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.122,45	1.135,27	12,82
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,88	0,88	
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	0,77	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	3,06	

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	45,73	49,73	4,00
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	3,44	
-	Đất chợ	DCH	1,07	1,90	0,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	6,10	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	1,88	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,62	250,83	10,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,71	44,18	1,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,99	10,54	-0,45
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	4,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.155,51	1.137,69	-17,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,90	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,08	2,62	0,54
	Đất chưa sử dụng	CSD	333,76	308,02	-25,74

3.3.1. Đất nông nghiệp (NNP)

Diện tích hiện trạng 2022 là: 87.296,24 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là: 87.035,66ha;

Giảm so với hiện trạng 2022: 259,59 ha.

- Giảm 295,25 ha trong năm kế hoạch do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất quốc phòng 85,80 ha, đất an ninh 0,62 ha; đất thương mại dịch vụ 1,0 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,0 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 36,02 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 19,05 ha; đất phát triển hạ tầng 132,06 ha; đất ở tại nông thôn 12,14 ha; đất ở đô thị 1,02 ha; đất phi nông nghiệp 0,54 ha.

- Tăng 35,66 ha trong năm kế hoạch do chuyển từ đất chưa sử dụng 22,92 ha; đất phi nông nghiệp 12,74 ha.

Thực hiện các công trình: Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên; Kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy;...

Bảng 21. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2023.

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng 2022(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	87.035,66	87.295,26	-259,59
1	TT Đăk Rve	4.597,06	4.612,16	-15,10
2	Xã Đăk Pnê	15.724,82	15.748,75	-23,93
3	Xã Tân Lập	6.662,60	6.672,33	-9,73
4	Xã Đăk Ruông	6.068,36	6.107,15	-38,79
5	Xã Đăk Kôi	31.907,45	31.912,38	-4,93
6	Xã Đăk Tờ Lùng	11.964,59	12.041,92	-77,33
7	Xã Đăk Tờ Re	10.110,78	10.200,57	-89,79

3.3.1.1. Đất trồng lúa (LUA)

Diện tích hiện trạng 2022: 967,23 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 957,04 ha;

Giảm so với hiện trạng 2022: 10,19 ha. do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 1,44 ha thực hiện dự án (Trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên); đất quốc phòng 0,29 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,29 ha, đất cơ sở hạ tầng 6,17 ha. (Chi tiết xem tại biểu 10/CH-QH)

Bảng 22. Danh mục công trình có sử dụng đất trồng lúa năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)
1	ĐQHQP1	10,00	0,29	Xã Đăk Tờ Lùng
2	Quy hoạch mở Đờng	40,00	2,29	Xã Đăk Tờ Lùng
3	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lùng	9,42	0,01	Xã Đăk Ruông; Đăk Tờ Lùng
4	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	3,00	Xã Đăk Ruông
5	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi	4,95	0,06	Xã Tân Lập

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng lúa	Địa điểm (đến cấp xã)
	khí hậu)			
6	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	1,00	Xã Đăk Ruông
		53,19	1,00	Xã Đăk Tơ Lung
		21,28	1,00	Xã Đăk Tờ re
7	Chợ Trung tâm huyện	0,83	0,10	Xã Đăk Ruông
8	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	1,44	Xã Đăk Tơ Lung
	Tổng cộng:	687,81	10,19	

3.3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 14.432,66 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 13.601,41ha;

Giảm so với hiện trạng năm 2022: 830,27 ha.

Trong đó:

- Giảm 830,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất trồng rừng sản xuất 253,0 ha, đất trồng cây lâu năm 396,07 ha; đất nông nghiệp khác 6,0 ha; đất quốc phòng 42,25 ha, đất thương mại dịch vụ 0,78 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,5 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,96 ha; đất khoáng sản 30,81 ha; đất phát triển hạ tầng 84,87 ha; đất ở đô thị 0,52 ha; đất ở nông thôn 9,49 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha.

Bảng 23. Danh mục công trình có sử dụng đất trồng cây hàng năm năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng cây hàng năm khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
-	ĐQHQP17	2,80	2,80	Xã Đăk Kôi	CQP
-	ĐQHQP1	10,00	8,45	Xã Đăk Tơ Lung	CQP
-	ĐQHQP3	36,00	16,00	Xã Đăk Tờ re	CQP
-	ĐQHQP4	37,00	15,00	Xã Đăk Tờ re	CQP
-	Đường dây 500KV Đốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	4,20	TT Đăk Rve	DNL
		5,45	4,25	Xã Đăk Pnê	DNL

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng cây hàng năm khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
-	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	1,80	Xã Đăk Ruông	DGT
-	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	0,95	Xã Đăk Pnê	DGT
-	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	1,00	Xã Đăk Pnê	DGT
		2,20	1,00	TT Đăk Rve	DGT
-	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	7,55	Xã Đăk Ruông	DTL
		53,19	45,48	Xã Đăk Tơ Lung	DTL
		21,28	8,20	Xã Đăk Tờ re	DTL
-	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	4,95	2,81	Xã Tân Lập	DTL
-	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00	30,81	Xã Đăk Tơ Lung	SKS
-	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	3,30	Xã Đăk Ruông; Đăk Tơ Lung	DGT
-	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	3,30	Xã Đăk Ruông	DGT
-	Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)	0,10	0,1	Xã Tân Lập	DGD
-	Mở Rộng Trường Tiểu học, THCS	0,10	0,1	Xã Tân Lập	DGD

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng cây hàng năm khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
	(điểm trường chính)				
-	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10	0,1	Xã Tân Lập	DGD
-	Chợ Trung tâm huyện	0,83	0,73	Xã Đăk Ruông	DCH
-	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9,00	8,00	Xã Đăk Ruông	ODT; TM D; DHT
-	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	396,07	Xã Đăk Tô Lung	CLN
-	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,70	0,90	Xã Tân Lập	ONT
-	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,25	0,25	Xã Đăk Ruông	ONT
-	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60	0,30	Xã Đăk Pnê	ONT
-	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,04	0,04	Xã Đăk Tô Lung	ONT
-	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của	1,02	0,52	TT Đăk Rve	ODT

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng cây hàng năm khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
	hộ gia đình cá nhân				
-	Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve	0,38	0,38	TT Đăk Rve	TMD
-	Trạm thu mua nông sản	0,50	0,40	Xã Đăk Kôi	TMD
-	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	0,50	TT Đăk Rve	SKC
-	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,01	0,01	Xã Tân Lập	PNK
-	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	0,17	Xã Tân Lập	SKX;SO N
-	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	0,20	Xã Tân Lập	SKX;SO N
-	Mỏ Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	0,50	Xã Tân Lập	SKX;SO N
-	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông	1,60	0,30	Xã Tân Lập	SKX;SO N

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng cây hàng năm khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
	thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,				
-	Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	2,05	1,65	Xã Đăk Ruồng	SKX
-	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tơ Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	0,50	Xã Đăk Tơ Lung	SKX;SON
-	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 3, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS02) Công ty TNHH Phú Thành Tiến Phát	1,64	0,14	Xã Đăk Tơ Lung	SKX;SON
-	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu	5,10	1,00	Xã Đăk Tờ re	SKX;SON

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng cây hàng năm khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
	quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiến)				
-	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)	5,00	1,00	Xã Đắc Tờ re	SKX;SO N
-	Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đắc Ruồng (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2,33	0,5	Xã Đắc Ruồng	SKX
-	Khu chăn nuôi tập trung của công đồng dân cư trên địa bàn xã	16,00	6,00	Xã Tân Lập	NKH
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	31,00	25,00	Xã Đắc Kôi	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	24,00	15,00	Xã Đắc Ruồng	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	33,00	17,00	Xã Tân Lập	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Công ty TNHH MTV lâm nghiệp)	15,00	15,00	Xã Đắc Kôi	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (BQL rừng	30,00	30,00	Xã Đắc Kôi	RSX

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó: Đất trồng cây hàng năm khác	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
	Kon Rẫy)				
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	59,00	50,00	Xã Đắc Tơ Lung	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	29,00	20,00	Xã Đắc Pnè	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	71,00	66,00	TT Đắc Rve	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	39,00	15,00	Xã Đắc Tờ re	RSX
Tổng cộng		1200,02	830,26		

3.3.1.3. Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 10.656,07 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 10.910,47 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 254,40 ha;

Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch 416,67 ha được chuyển từ các loại đất sau:

Đất trồng lúa 1,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 396,07 ha; đất phát triển hạ tầng 3,82 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,92 ha; đất chưa sử dụng 6,42 ha.

- Giảm 162,27 ha do chuyển sang các loại đất sau:

Chuyển sang đất nông nghiệp khác 12,50 ha; đất rừng sản xuất 63,0 ha, đất quốc phòng 38,22 ha, đất an ninh 0,62 ha; đất thương mại dịch vụ 0,22 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 4,50 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 13,09 ha; đất khoáng sản 2,42 ha; đất phát triển hạ tầng 22,55 ha; đất ở đô thị 0,5 ha; đất ở nông thôn 2,65 ha.

Bảng 24. Danh mục công trình có sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó Đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
-	ĐQHQP1	10,00	0,98	Xã Đăk Tô Lung	CQP
-	ĐQHQP6	0,12	0,12	Xã Đăk Tô Lung	CQP
-	ĐQHQP5	0,12	0,12	Xã Đăk Kôi	CQP
-	ĐQHQP3	36,00	15,00	Xã Đăk Tô re	CQP
-	ĐQHQP4	37,00	22,00	Xã Đăk Tô re	CQP
-	Trụ sở Công an xã Đăk Tô Re	0,10	0,10	Xã Đăk Tô re	CAN
-	Trụ sở Công an xã Đăk Ruông	0,10	0,10	Xã Đăk Ruông	CAN
-	Trụ sở Công an xã Đăk Kôi	0,10	0,10	Xã Đăk Kôi	CAN
-	Trụ sở Công an xã Đăk Pnê	0,10	0,10	Xã Đăk Pnê	CAN
-	Trụ sở Công an xã Đăk Tô Lung	0,12	0,12	Xã Đăk Tô Lung	CAN
-	Trụ sở Công an xã Tân Lập	0,10	0,10	Xã Tân Lập	CAN
-	Cầu qua sông Đăk Bla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	0,15	Xã Đăk Ruông	DGT
-	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	1,76	Xã Đăk Pnê	DGT
-	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	0,40	Xã Đăk Pnê	DGT
-		2,20	1,20	TT Đăk Rve	DGT
-	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	1,94	Xã Đăk Ruông	DTL
-		53,19	2,26	Xã Đăk Tô Lung	DTL
-		21,28	7,63	Xã Đăk Tô re	DTL
-	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	4,95	2,08	Xã Tân Lập	DTL

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó Đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
-	Quy hoạch mở Đòng	40,00	2,42	Xã Đăk Tơ Lung	SKS
-	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tơ Lung	9,42	0,02	Xã Đăk Ruồng; Đăk Tơ Lung	DGT
-	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	3,00	Xã Đăk Ruồng	DGT
-	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12	0,11	Xã Đăk Kôi	DVH
-	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	2,00	2,00	Xã Tân Lập	NTD
-	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruồng - Tân Lập	2,00	2,00	Xã Đăk Ruồng	NTD
-	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9,00	1,00	Xã Đăk Ruồng	ODT;TM D; DHT
-	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	79,36	Xã Đăk Tơ Lung	CLN
-	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,70	0,80	Xã Tân Lập	ONT
-	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,37	0,37	Xã Đăk Tơ re	ONT
-	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông	0,60	0,30	Xã Đăk Pnê	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó Đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
	nghiep sang đất ở của hộ gia đình cá nhân				
-	Chuyên mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,02	0,50	TT Đăk Rve	ODT
-	Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập	0,22	0,22	Xã Tân Lập	TMD
		0,18	0,18	Xã Tân Lập	ONT
-	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	4,50	TT Đăk Rve	SKC
-	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	0,19	Xã Tân Lập	SKX;SON
-	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,	1,60	0,40	Xã Tân Lập	SKX;SON
-	Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	2,05	0,40	Xã Đăk Ruồng	SKX
-	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih,	3,10	3,10	Xã Đăk Tờ re	SKX

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó Đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
	xã Đắk Tô Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum				
-	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đắk Puih, xã Đắk Tô Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	9,00	Xã Đắk Tô re	SKX
-	Trang Trại Chăn nuôi heo có ứng dụng công nghệ cao Tân Lập (HTX Tân Lập)	4,00	3,00	Xã Tân Lập	NKH
-	Khu chăn nuôi tập trung của công đồng dân cư trên địa bàn xã	16,00	9,50	Xã Tân Lập	NKH
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	31,00	6,00	Xã Đắk Kôi	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	24,00	9,00	Xã Đắk Ruồng	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	33,00	16,00	Xã Tân Lập	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	59,00	9,00	Xã Đắk Tô Lung	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	29,00	9,00	Xã Đắk Pnê	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	71,00	5,00	TT Đắk Rve	RSX
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	39,00	9,00	Xã Đắk Tô re	RSX

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó Đất trồng cây lâu năm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
	rừng				
Tổng cộng		1.138,10	241,63		

3.3.1.4. Đất rừng phòng hộ (RPH)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 16.167,69 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 16.166,29 ha, giảm so với hiện trạng năm 2022: 1,40 ha do chuyển sang đất năng lượng (thực hiện dự án Thủy điện Đắk nghé).

3.3.1.5. Đất rừng sản xuất (RSX)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 45.015,21 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 45.323,15 ha;

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 307,94 ha.

Trong đó:

Giảm 23,06 ha do chuyển sang đất quốc phòng 5,0 ha, đất hoạt động khoáng sản 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng 17,03 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,53 ha.

Giảm chuyển sang các công trình dự án như sau:

Bảng 25. Danh mục công trình sử dụng đất rừng sản xuất.

Đơn vị tính: ha

TT	Nội dung	Diện tích đất rừng sản xuất	Vị trí
1	ĐQQPH3	5,00	Xã Đắk Tô re
2	Quy hoạch mỏ Đồng	0,5	Xã Đắk Tô Lung
3	Dự án Đường giao thông từ xã Đắk Pnè huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	13,67	Xã Đắk Pnè
4	Hồ Chứa nước Đắk Pô Kei	0,39	Xã Đắk Tô re
5	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	1,77	TT Đắk Rve
6	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	1,20	Xã Đắk Pnè
7	Nhà ở tập thể người lao động và chi nhánh Lâm trường Măng Đen	0,53	TT Đắk Rve
TỔNG		23,06	

Tăng 331 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng 15,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 253,0 ha, đất cây lâu năm 63 ha, để thực hiện Kế hoạch trồng rừng theo báo cáo số 15026/UBND-TH huyện Kon Rẫy ngày 12/12/2022 “về việc điều chỉnh chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2023” và kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy bao gồm các công trình sau.

Bảng 26. Danh mục công trình kế hoạch trồng rừng sản xuất và kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy.

Đơn vị tính: ha

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
1	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	31,00	Xã Đăk Kôi
2	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	24,00	Xã Đăk Ruồng
3	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	33,00	Xã Tân Lập
4	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Công ty TNHH MTV lâm nghiệp)	15,00	Xã Đăk Kôi
5	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (BQL rừng Kon Rẫy)	30,00	Xã Đăk Kôi
6	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	59,00	Xã Đăk Tơ Lung
7	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	29,00	Xã Đăk Pnê
8	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	71,00	TT Đăk Rve
9	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	39,00	Xã Đăk Tờ re
10	Kế hoạch Cho thuê bổ sung đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam	111,58	Xã Đăk Kôi, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re, Tân Lập, Đăk Tơ Lung
11	Kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy	478,91	Xã Đăk Pnê, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re
TỔNG		921,49	

3.3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 16,13 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 16,05 ha;

Giảm 0,08 ha so hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất quốc phòng 0,04 ha, đất thủy lợi 0,04 ha.

3.3.1.7. Đất nông nghiệp khác (NKH)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 41,26 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 61,26 ha;

Tăng 20,00 ha so với năm 2022 do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 6,0 ha; đất trồng cây lâu năm 12,50 ha, đất chưa sử dụng 1,5 ha.

Bảng 27. Danh mục công trình đất nông nghiệp khác năm 2023.*Đơn vị tính: ha*

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
3	Trang Trại Chăn nuôi heo có ứng dụng công nghệ cao Tân Lập (HTX Tân Lập)	4,00	Xã Tân Lập
4	Khu chăn nuôi tập trung của công đồng dân cư trên địa bàn xã	16,00	Xã Tân Lập
TỔNG		20,0	

3.3.2. Đất phi nông nghiệp (PNN)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 3.760,34 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 4.046,65 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 1.519,52 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 285,33 ha.

Trong đó:

- Tăng 298,07 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa 8,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 175,20 ha; đất trồng cây lâu năm 86,77 ha; đất rừng phòng hộ 1,40 ha; đất rừng sản xuất 23,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha.

- Giảm 12,74 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm thực hiện dự án trồng cây ăn quả và chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại.

Bảng 28. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023.*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích kế hoạch 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng 2022(ha)	Tăng (+); Giảm (-)
	Toàn huyện	4.046,65	3.761,32	285,33
1	TT Đăk Rve	485,08	469,91	15,17
2	Xã Đăk Pnê	327,94	302,25	25,69
3	Xã Tân Lập	551,45	540,21	11,24
4	Xã Đăk Ruông	769,73	730,52	39,22
5	Xã Đăk Kôi	662,66	657,63	5,03
6	Xã Đăk Tờ Lùng	434,47	350,31	84,16
7	Xã Đăk Tờ Re	815,33	710,50	104,83

Cụ thể các loại đất sau:

3.3.2.1. Đất quốc phòng (CQP)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 30,84 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 116,88 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 152,24 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 86,04 ha. Trong đó:

Diện tích tăng 86,04 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,29 ha, đất trồng cây hàng năm 42,25 ha, đất cây lâu năm 38,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất rừng sản xuất 5,0 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,24 ha.

* Ghi chú: Căn cứ văn bản số 3182/BCH-TM ngày 27/11/2021 của Ban chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum về việc góp ý đối với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 của huyện Kon Rẫy; Văn bản số 45/BCH-TM ngày 17/01/2022 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum về việc tham gia góp ý kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tên danh mục các công trình dự án đất quốc phòng được xác định theo mã ký hiệu riêng, do vậy trong báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 không thể hiện tên cụ thể danh mục, công trình dự án trong năm kế hoạch.

Bảng 29. Danh mục công trình đất quốc Phòng.

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
1	ĐQHQP17	2,80	Xã Đăk Kôi
2	ĐQHQP1	10,00	Xã Đăk Tơ Lung
3	ĐQHQP6	0,12	Xã Đăk Tơ Lung
4	ĐQHQP5	0,12	Xã Đăk Kôi
5	ĐQHQP3	36,00	Xã Đăk Tờ Re
6	ĐQHQP4	37,00	Xã Đăk Tờ Re
TỔNG		86,04	

3.3.2.2. Đất an ninh (CAN)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 2,82 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 3,44 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 0,62 ha. Trong đó:

Diện tích tăng 0,62 ha được lấy từ đất cây lâu năm.

Bảng 30. Danh mục công trình đất An ninh.

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
1	Trụ sở Công an xã Đăk Tờ Re	0,10	Xã Đăk Tờ Re
2	Trụ sở Công an xã Đăk Ruồng	0,10	Xã Đăk Ruồng
3	Trụ sở Công an xã Đăk Kôi	0,10	Xã Đăk Kôi
4	Trụ sở Công an xã Đăk Pnê	0,10	Xã Đăk Pnê
5	Trụ sở Công an xã Đăk Tơ Lung	0,12	Xã Đăk Tơ Lung

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
6	Trụ sở Công an xã Tân Lập	0,10	Xã Tân Lập
TỔNG		0,62	

3.3.2.3. Đất thương mại, dịch vụ (TMD)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 6,03 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 7,03 ha

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 162,11 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 1,0 ha so với năm 2022.

Diện tích tăng 1,0 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm 0,78 ha, đất cây lâu năm 0,22 ha.

Bảng 31. Danh mục công trình Đất thương mại, dịch vụ.

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
1	Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve	0,38	TT Đăk Rve
2	Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập	0,22	Xã Tân Lập
3	Trạm thu mua nông sản	0,4	Xã Đăk Kôi
TỔNG		1,0	

3.3.2.4. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (SKC):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 59,37 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 64,37 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 97,92 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 5,0 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,5 ha, đất cây lâu năm 4,5 ha.

Bảng 32. Danh mục công trình Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
3	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00	TT Đăk Rve
TỔNG		5,0	

3.3.2.5. Đất khai thác khoáng sản (SKS)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 0,0 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 40,0 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 109,00 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 40,0 ha so với hiện trạng năm 2022 được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,29 ha, đất trồng cây hàng năm khác 30,81 ha; đất trồng cây lâu năm 2,42 ha; đất rừng sản xuất 0,5 ha, đất phát triển hạ tầng 0,40 ha, đất sông ngoài kênh rạch suối 3,58 ha (Công trình Quy hoạch mở đồng tại xã Đăk Tơ Lung).

3.3.2.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 35,33 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 54,39 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 151,06 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 19,06 ha so với hiện trạng năm 2022 được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 5,96 ha; đất trồng cây lâu năm 13,09 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Bảng 33. Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	Xã Tân Lập
2	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	Xã Tân Lập
3	Mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	Xã Tân Lập
4	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,	1,60	Xã Tân Lập
5	Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	2,05	Xã Đăk Ruồng
6	Khu phụ trợ Dự án khai thác Đá làm VLXD	1,82	Xã Đăk Ruồng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đăk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên		
7	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đăk Tơ Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	Xã Đăk Tơ Lung
8	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 3, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS02) Công ty TNHH Phú Thành Tiến Phát	1,64	Xã Đăk Tơ Lung
9	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại Tiến Dung Kon Tum	3,10	Xã Đăk Tờ re
10	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00	Xã Đăk Tờ re
11	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiến)	5,10	Xã Đăk Tờ re
12	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)	5,00	Xã Đăk Tờ re
13	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại 2 vị trí thôn 10,11,12 xã Đăk Ruồng và Thôn 1 xã Tân Lập (Doanh nghiệp Tư nhân Đăk Tân Lập)	1,70	Xã Đăk Ruồng; Tân Lập
14	Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruồng (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2,33	Xã Đăk Ruồng
15	Dự án khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc	5,00	Xã Đăk Ruồng; Tân Lập

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	thôn 1, thôn 2 xã Tân Lập và thôn 10, thôn 11 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum - Công ty TNHH ĐTXD khai thác khoáng sản Thái Sơn		
16	Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 5, xã Đăk Rve (số hiệu quy hoạch số 135) - Công ty TNHH MTV Thiên Đạt Kon Rẫy	0,97	TT Đăk Rve

3.3.2.7. Đất phát triển hạ tầng (DHT)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 2.154,10 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 2.292,09 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 619,79 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 137,01 ha.

Trong đó, tăng trong năm kế hoạch 143,88 ha do chuyển từ các loại đất trồng lúa 6,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 84,87 ha; đất trồng cây lâu năm 24,55 ha; đất rừng phòng hộ 1,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất rừng sản xuất 17,03 ha, đất ở nông thôn 1,93 ha; đất sông suối 5,08 ha; đất chưa sử dụng 2,81 ha.

Giảm 6,87 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,82 ha, đất khoáng sản 0,4 ha.

a. Đất giao thông (DGT):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 609,02 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 641,98 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 224,69 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 32,96 ha.

Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch: 39,69 ha do chuyển từ các loại đất sau: Chuyển từ đất nông nghiệp 34,56 ha, đất thủy lợi 0,14 ha, đất ở nông thôn 1,66 ha, đất sông suối 1,15 ha và đất chưa sử dụng 2,18 ha.

Giảm 6,73 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,82 ha, đất khoáng sản 0,4 ha, đất thủy lợi 2,51 ha.

Bảng 34. Danh mục công trình Đất giao thông.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đất giao thông	63,72	
2	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	2,50	Xã Đăk Ruồng
	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	Xã Đăk Pnê
3	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	Xã Đăk Pnê
		2,20	TT Đăk Rve
4	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tờ Lung	9,42	Xã Đăk Ruồng; Đăk Tờ Lung
5	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00	Xã Đăk Ruồng
6	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1,20	Xã Đăk Ruồng
7	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường Tờ Măng Hơ Ra Thôn 2)	0,26	Xã Đăk Pnê
8	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu sản xuất Đăk La)	0,40	Xã Đăk Pnê
9	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu sản xuất Đăk Long)	1,00	Xã Đăk Pnê
10	Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐH21 (đoạn từ TT Đăk Rve đi cầu BT thôn 6 xã Tân Lập) (đoạn từ cầu BT thôn 6 đi thôn 14 xã Đăk Ruồng)	0,50	Xã Tân Lập
		0,48	TT Đăk Rve
		2,80	Xã Đăk Ruồng
11	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 26 (Quốc Lộ 24 cũ)	0,20	TT Đăk Rve
12	Đường Nội Thôn 9	0,80	TT Đăk Rve
13	Đường đi khu sản xuất thôn 7	0,66	TT Đăk Rve
14	Đường đi khu sản xuất thôn 5	0,70	TT Đăk Rve
15	Đường Từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái	0,55	Xã Đăk Ruồng
16	Đường Từ nhà rông đến nhà bà Y Brang, thôn 8	0,45	Xã Đăk Ruồng
17	Đường đi khu sản xuất mỏ đá, thôn 12 (Đoạn nối tiếp)	0,35	Xã Đăk Ruồng
18	Đường đi khu sản xuất thôn 10 (đoạn nối tiếp)	0,35	Xã Đăk Ruồng
19	Đường đi khu sản xuất thôn 11 (đoạn nối tiếp)	0,25	Xã Đăk Ruồng
20	Đường đi khu sản xuất sau huyện đội thôn 8	0,25	Xã Đăk Ruồng
21	Đường đi khu sản xuất đồi nửa thôn 11	0,20	Xã Đăk Ruồng

22	Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)	0,40	Xã Đăk Ruông
23	Đường đi khu sản xuất Thôn Đăk jri (thôn 1)	0,40	Xã Đăk Tờ re
24	Đường đi Khu Sản xuất thôn 3 (Đăk Móa)	0,50	Xã Đăk Kôi
25	Đường Bê tông vào khu thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re	0,20	Xã Đăk Tờ re

b. Đất thủy lợi (DTL):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 307,36 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 395,99 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 47,37 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 88,63 ha.

Trong đó: Tăng 88,77 ha được chuyển từ đất nông nghiệp 81,44 ha, đất giao thông 2,51 ha, đất ở nông thôn 0,27 ha, đất sông suối 3,93 ha, đất chưa sử dụng 0,62 ha.

Giảm 0,14 ha do chuyển sang đất giao thông 0,14 ha.

Bảng 35. Danh mục công trình Đất thủy lợi.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất thủy lợi	91,22	
1	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	4,95	Xã Tân Lập
2	Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trắng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)	0,20	Xã Đăk Kôi
3	Xây mới Kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngó-Kon Bông (Nối Tiếp vào Kênh mương thôn Kon RGõh)	0,30	Xã Đăk Kôi
4	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	Xã Đăk Ruông
		53,19	Xã Đăk Tờ Lung
		21,28	Xã Đăk Tờ re

c. Đất cơ sở văn hóa (DVH):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 1,94 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 2,06 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 0,69 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2022 diện tích tăng thêm được chuyển từ loại đất cây lâu năm 0,11 ha, đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Bảng 36. Danh mục công trình Đất văn hóa.

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
1	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12	Xã Đăk Kôi
TỔNG		0,12	

d. Đất cơ sở y tế (DYT):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 5,89 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 5,89 ha;

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của huyện.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 0,13 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

e. Đất cơ sở giáo dục – đào tạo (DGD):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 37,03 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 37,33 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 2,05 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 0,30 ha.

Trong đó: Tăng 0,30 ha được chuyển từ đất nông nghiệp.

Bảng 37. Danh mục công trình Đất giáo dục

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
1	Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
2	Mở Rộng Trường Tiểu học, THCS (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
3	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10	Xã Tân Lập
TỔNG		0,3	

f. Đất cơ sở thể dục – thể thao (DTT):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 13,38 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 13,38 ha;

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của huyện.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 5,11 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

g. Đất công trình năng lượng (DNL):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 1.122,45 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 1.135,27 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 295,24 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 12,82 ha.

Trong đó: Tăng 12,82 ha được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 8,45 ha; đất rừng sản xuất 2,97 ha, đất rừng phòng hộ 1,40 ha.

Bảng 38. Danh mục công trình Đất năng lượng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
	Đất công trình năng lượng	12,87	
1	Đường dây 500KV Dốc Sỏi-Pleiku 2	5,97	TT Đăk Rve
		5,45	Xã Đăk Pnê
2	Thủy điện Đăk Nghé	1,40	Xã Đăk Kôi
3	Công trình Nâng cao khả năng vận hành an toàn lưới điện 110kv khu vực huyện Kon Rẫy (xây mới Cột 124A)	0,05	TT Đăk Rve

h. Đất bưu chính viễn thông (DBV):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 0,88 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 0,88 ha;

Không có biến động so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 6,37 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

i. Đất có di tích, lịch sử - văn hóa (DDT):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 3,05 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 3,05 ha;

Không có biến động so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 4,25 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 0,77 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 0,77 ha;

Không có biến động so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 23,2 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

k. Đất cơ sở tôn giáo (TON):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 3,06ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 3,06 ha.

Giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

l. Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 45,73 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 49,73 ha.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 12,18 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 4,0 ha so với hiện trạng năm 2022.

Diện tích tăng thêm được lấy từ loại đất trồng cây lâu năm.

Bảng 39. Danh mục công trình Đất nghĩa trang nghĩa địa

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
1	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	2,00	Xã Tân Lập
2	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruông - Tân Lập	2,00	Xã Đăk Ruông
TỔNG		4,0	

m. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội (DXH):

Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 3,44 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 ngang bằng so với chỉ tiêu được duyệt.

n. Đất chợ (DCH):

Diện tích hiện trạng năm 2022: 1,07 ha;

Diện tích sử dụng đất năm 2023: 1,90 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 2,05 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng 0,83 ha so với hiện trạng năm 2022.(Thực hiện công trình Chợ Trung tâm huyện)

Diện tích tăng thêm 0,83 ha được lấy từ loại đất trồng cây hàng năm 0,73 ha, đất lúa 0,10 ha.

3.3.2.7. Đất sinh hoạt cộng đồng (DSH)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 6,10 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 6,10 ha;

Không biến động so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 6,20 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.8. Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 1,88 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 1,88 ha;

Không biến động so với năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 27,51 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.9. Đất ở tại nông thôn (ONT)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 240,62 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 250,83 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 177,24 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 10,21 ha; Trong đó:

Tăng trong năm kế hoạch: 12,14 ha do chuyển từ các loại đất sau: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm 9,49 ha, đất trồng cây lâu năm 2,65 ha.

Giảm trong năm kế hoạch: 1,93 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

Bảng 40. Danh mục công trình Đất ở tại nông thôn

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,70	Xã Tân Lập
2	Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập	0,18	Xã Tân Lập
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,25	Xã Đăk Ruồng

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,37	Xã Đăk Tô re
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60	Xã Đăk Pnê
6	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,04	Xã Đăk Tô Lung
7	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9,00	Xã Đăk Ruông

3.3.2.10. Đất ở tại đô thị (ODT)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 42,71 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 44,18 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 81,44 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Tăng trong năm kế hoạch: 1,47 ha do chuyển từ các loại đất cây hàng năm 0,52 ha; đất trồng cây lâu năm 0,5 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha.

Bảng 41. Danh mục công trình Đất ở đô thị

TT	NỘI DUNG	DIỆN TÍCH	VỊ TRÍ
1	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)	0,01	TT Đăk Rve
2	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)	0,04	TT Đăk Rve
3	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng văn hóa thông tin cũ)	0,18	TT Đăk Rve
4	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)	0,005	TT Đăk Rve
5	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)	0,07	TT Đăk Rve
6	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)	0,16	TT Đăk Rve
7	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,02	TT Đăk Rve

3.3.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 10,99 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 10,54 ha;

Giảm 0,45 ha do chuyển sang đất ở đô thị.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 6,95 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.12. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp (DTS)

Diện tích hiện trạng năm 2022 là: 4,05 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 4,35 ha;

Không biến động so với hiện trạng năm 2022.

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 1,91 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

3.3.2.13. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 1.155,51 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 1.137,69 ha;

Giảm so với hiện trạng là 17,82 ha do chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 8,92 ha, đất quốc phòng 0,24 ha, đất hoạt động khoáng sản 3,58 ha; đất phát triển hạ tầng 5,08 ha.

3.3.2.14. Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 7,90 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 7,9 ha;

Không biến động so với hiện trạng năm 2022.

3.3.2.15. Đất phi nông nghiệp khác (PNK)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 2,08 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 2,62 ha;

So với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Kon Rẫy thì chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 thấp hơn 59,42 ha đảm bảo không vượt so với chỉ tiêu được duyệt.

Tăng so với hiện trạng năm 2022: 0,54 ha; Trong đó:

- Tăng trong năm kế hoạch: 0,54 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất rừng sản xuất 0,53 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng (CSD)

Diện tích hiện trạng năm 2022: 333,76 ha;

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 308,02 ha;

Giảm so với hiện trạng năm 2022 là 25,74 ha;

Nguyên nhân giảm chuyên qua đất trồng cây lâu năm 6,42 ha, đất rừng sản xuất 15,00 ha; đất nông nghiệp khác 1,5 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 2,81 ha.

Bảng 42. Danh mục công trình sử án sử dụng đất chưa sử dụng

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó Đất chưa sử dụng	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Cầu qua sông Đăk Bla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	0,05	Xã Đăk Ruông
-	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pne huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	1,07	Xã Đăk Pne
-	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00	0,60	Xã Đăk Pne
-	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	0,14	Xã Đăk Ruông
		53,19	0,41	Xã Đăk Tơ Lung
		21,28	0,02	Xã Đăk Tờ re
-	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12	0,01	Xã Đăk Kôi
-	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	6,42	Xã Đăk Tơ Lung
-	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn 5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,	1,90	0,01	Xã Tân Lập
-	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường Tơ Măng Hơ Ra Thôn 2)	0,26	0,01	Xã Đăk Pne
-	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu sản xuất Đăk La)	0,40	0,03	Xã Đăk Pne
-	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu	1,00	0,05	Xã Đăk Pne

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó Đất chưa sử dụng	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	sản xuất Đắk Long)			
-	Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐH21 (đoạn từ TT Đắk Rve đi cầu BT thôn 6 xã Tân Lập) (đoạn từ cầu BT thôn 6 đi thôn 14 xã Đắk Ruồng)	2,80	0,03	Xã Đắk Ruồng
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 26 (Quốc Lộ 24 cũ)	0,20	0,02	TT Đắk Rve
-	Đường đi khu sản xuất thôn 7	0,66	0,03	TT Đắk Rve
-	Đường đi khu sản xuất thôn 5	0,70	0,02	TT Đắk Rve
-	Đường Từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái	0,55	0,05	Xã Đắk Ruồng
-	Đường Từ nhà rông đến nhà bà Y Brang, thôn 8	0,45	0,05	Xã Đắk Ruồng
-	Đường đi khu sản xuất mỏ đá, thôn 12 (Đoạn nối tiếp)	0,35	0,05	Xã Đắk Ruồng
-	Đường đi khu sản xuất đồi nửa thôn 11	0,20	0,03	Xã Đắk Ruồng
-	Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)	0,40	0,03	Xã Đắk Ruồng
-	Đường đi khu sản xuất Thôn Đắk jri (thôn 1)	0,40	0,02	Xã Đắk Tờ re
-	Đường đi Khu Sản xuất thôn 3 (Đắk Móa)	0,50	0,04	Xã Đắk Kôi
-	Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trắng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)	0,20	0,03	Xã Đắk Kôi
-	Kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngó-Kon Bông (Nối Tiếp vào Kênh mương thôn Kon RGõh)	0,30	0,02	Xã Đắk Kôi
-	Trang Trại Chăn nuôi heo có ứng dụng công nghệ cao Tân Lập (HTX Tân Lập)	4,00	1,00	Xã Tân Lập
-	Khu chăn nuôi tập trung của công đồng dân cư trên địa bàn xã	16,00	0,50	Xã Tân Lập
-	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	39,00	15,00	Xã Đắk Tờ re

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Trong đó Đất chưa sử dụng	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích	712,20	25,74	

3.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023

Bảng 44. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	295,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	175,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	23,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,44
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,44
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		0,45
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,45

3.4.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 295,25 ha, cụ thể:

Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 8,75 ha.

Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 175,20 ha.

Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 86,77 ha.

Đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp: 1,40 ha.

Đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp: 23,06 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 0,08 ha.

3.4.2. Diện tích chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp

Năm 2023 chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1,44 ha, cụ thể:

Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,44 ha.

3.4.3. Diện tích chuyển đổi từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở.

Chuyển đổi đất trụ sở sang đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Thị trấn Đăk Rve diện tích 0,45 ha.

3.5. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023

Tổng diện tích thu hồi là 195,02 ha trong đó:

Bảng 45. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4).
	Tổng diện tích		195,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	179,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,45
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3,01
	Đất trồng lúa nương	LUN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	123,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,04
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4).
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,05
-	Đất giao thông	DGT	2,91
-	Đất thủy lợi	DTL	0,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, suối	SON	8,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,30

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 là 25,74 ha trong đó: Chuyển qua đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 2,81 ha; chuyển qua đất rừng sản xuất 15,00 ha, đất trồng cây lâu năm 6,42 ha; đất nông nghiệp khác 1,5 ha.

Bảng 46. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		25,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,82

2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,81
-	Đất giao thông	DGT	2,18
-	Đất thủy lợi	DTL	0,62
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện dự kiến thực hiện 97 công trình tại 6 xã và 1 thị trấn.

Bảng 47. Danh mục các công trình, dự án năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	98,08		98,08		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	86,66		86,66		
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	86,04		86,04		6
1	ĐQHQP17	2,80		2,80	Xã Đắc Kôi	CQP
2	ĐQHQP1	10,00		10,00	Xã Đắc Tơ Lung	CQP
3	ĐQHQP6	0,12		0,12	Xã Đắc Tơ Lung	CQP
4	ĐQHQP5	0,12		0,12	Xã Đắc Kôi	CQP
5	ĐQHQP3	36,00		36,00	Xã Đắc Tờ re	CQP
6	ĐQHQP4	37,00		37,00	Xã Đắc Tờ re	CQP
1.1.2	Công trình, dự án mục đích, an ninh	0,62		0,62		6
1	Trụ sở Công an xã Đắc Tờ Re	0,10		0,10	Xã Đắc Tờ re	CAN
2	Trụ sở Công an xã Đắc Ruồng	0,10		0,10	Xã Đắc Ruồng	CAN
3	Trụ sở Công an xã Đắc Kôi	0,10		0,10	Xã Đắc Kôi	CAN

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Trụ sở Công an xã Đắc Pnè	0,10		0,10	Xã Đắc Pnè	CAN
5	Trụ sở Công an xã Đắc Tư Lung	0,12		0,12	Xã Đắc Tư Lung	CAN
6	Trụ sở Công an xã Tân Lập	0,10		0,10	Xã Tân Lập	CAN
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	11,42		11,42		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	11,42		11,42		1
1	Đường dây 500KV Đắc Sỏi-Pleiku 2	5,97		5,97	TT Đắc Rve	DNL
		5,45		5,45	Xã Đắc Pnè	DNL
2	Các công trình, dự án còn lại	1.765,19	703,84	1.061,35		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	182,94	13,65	169,29		
2.1.1	Công trình, dự án thu hồi đã thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh	122,17	8,25	113,92		
2.1.1.1	Danh mục các dự án đầu tư công	117,17	8,20	108,97		4

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
1	Cầu qua sông ĐăkBlá tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,50	0,5	2,00	Xã Đăk Ruông	DGT
2	Dự án Đường giao thông từ xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy đi huyện KBang tỉnh Gia Lai	24,70	5,70	19,00	Xã Đăk Pnê	DGT
3	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH22 huyện Kon Rẫy	2,00		2,00	Xã Đăk Pnê	DGT
		2,20		2,20	TT Đăk Rve	DGT
4	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,30	0,03	11,27	Xã Đăk Ruông	DTL
		53,19	0,10	53,09	Xã Đăk Tơ Lung	DTL
		21,28	1,87	19,41	Xã Đăk Tờ re	DTL
2.1.1.2	Danh mục các dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	4,95		4,95		1
1	Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Kon Rẫy (thuộc dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu)	4,95		4,95	Xã Tân Lập	DTL

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2.1.1.3	Danh mục các dự án đầu tư ngoài ngân sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	0,05	0,05			1
1	Công trình Nâng cao khả năng vận hành an toàn lưới điện 110kv khu vực huyện Kon Rẫy (xây mới Cột 124A)	0,05	0,05		TT Đăk Rve	DNL
2.1.2	Công trình, dự án thuộc đối tượng thu hồi đất còn lại	60,77	5,40	55,37		
2.1.2.1	Đất nông nghiệp					
2.1.2.2	Đất phi nông nghiệp	60,77	5,40	55,37		
2.1.2.2.1	Đất khoáng sản	40,00		40,00		1
1	Quy hoạch mỏ Đồng	40,00		40,00	Xã Đăk Tô Lung	SKS
2.1.2.2.2	Đất phát triển hạ tầng	11,77	5,40	6,37		
a	Đất giao thông	9,42	5,40	4,02		1
1	Đường vào thôn 8 xã Đăk Tô Lung	9,42	5,4	4,02	Xã Đăk Ruông; Đăk Tô Lung	DGT
b	Đất cơ sở văn hóa	0,12		0,12		1
1	Nhà văn hóa xã Đăk Kôi	0,12		0,12	Xã Đăk Kôi	DVH
d	Đất cơ sở thể dục - thể thao					
e	Đất công trình năng lượng	1,40		1,40		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thủy điện Đăk Nghé	1,40		1,40	Xã Đăk Kôi	DNL
g	Đất chợ	0,83		0,83		
1	Chợ Trung tâm huyện	0,83		0,83	Xã Đăk Ruồng	DCH
2.1.2.2.1	Đất ở tại nông thôn	9,00		9,00		
1	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9,00		9,00	Xã Đăk Ruồng	ODT; TMD; DHT
2.1.2.2.3	Đất ở tại đô thị					
2.1.2.2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất	587,38	61,13	526,25		
2.2.1	Đất nông nghiệp	526,84	30,81	496,03		
1	Dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	526,84	30,81	496,03	Xã Đăk Tô Lung	CLN
2.2.2	Đất phi nông nghiệp	60,54	30,32	30,22		
2.2.2.1	Đất chuyên mục đích sang đất ở tại nông thôn	2,96		2,96		
1	Chuyên mục đích sử dụng đất từ đất	1,70		1,70	Xã Tân Lập	ONT

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân					
2	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,25		0,25	Xã Đắc Ruồng	ONT
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,37		0,37	Xã Đắc Tờ re	ONT
4	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,60		0,60	Xã Đắc Pnè	ONT
5	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	0,04		0,04	Xã Đắc Tơ Lung	ONT
2.2.2.2	Đất chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	1,47		1,47		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	1,02		1,02	TT Đắc Rve	ODT
2	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)	0,01		0,01	TT Đắc Rve	ODT
3	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất	0,04		0,04	TT Đắc Rve	ODT

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)					
4	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng văn hóa thông tin cũ)	0,18		0,18	TT Đăk Rve	ODT
5	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)	0,005		0,005	TT Đăk Rve	ODT
6	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)	0,07		0,07	TT Đăk Rve	ODT
7	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)	0,16		0,16	TT Đăk Rve	ODT
2.2.2.3	Đất thương mại dịch vụ	1,18		1,18		
1	Hợp tác xã thị trấn Đăk Rve	0,38		0,38	TT Đăk Rve	TMD
2	Trạm thu mua nông sản	0,40		0,40	Xã Đăk Kôi	TMD
3	Thực hiện đấu giá các lô đất để thực hiện dự án tại khu vực chợ nông thôn xã Tân Lập	0,22		0,22	Xã Tân Lập	TMD
		0,18		0,18	Xã Tân Lập	ONT
2.2.2.4	Đất cơ sở sản	5,00		5,00		

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	xuất phi nông nghiệp					
1	Nhà máy sản xuất vật liệu XD không nung	5,00		5,00	TT Đăk Rve	SKC
2.2.2.5	Đất phi nông nghiệp khác	0,54		0,54		
1	Sửa chữa Trạm quản lý bảo vệ rừng	0,01		0,01	Xã Tân Lập	PNK
2	Nhà ở tập thể người lao động và xây dựng tường rào chi nhánh Lâm trường Măng Đen	0,53		0,53	TT Đăk Rve	PNK
2.2.2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	49,38	30,32	19,06		
1	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 1- thôn 3 và thôn 6, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH MTV Xuất nhập Khẩu Hoàng Khánh Trâm	1,17	1,00	0,17	Xã Tân Lập	SKX; SON
2	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại vị trí 2- thôn 3 và thôn	1,90	1,50	0,40	Xã Tân Lập	SKX; SON

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	5, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 137) Công ty TNHH NNB Kon Tum,					
3	Mở Khai thác cát xây dựng tại điểm mỏ 138 + Bãi tập kết và các công trình phụ trợ	5,00	4,50	0,50	Xã Tân Lập	SKX; SON
4	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (SHQH 136) Công ty TNHH Duyên Hải,	1,60	0,90	0,70	Xã Tân Lập	SKX; SON
5	Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đắk Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên	2,05		2,05	Xã Đắk Ruồng	SKX
6	Khu phụ trợ Dự án khai thác Đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá thôn 12, xã Đắk	1,82	1,82		Xã Đắk Ruồng	SKX

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Ruồng (tại điểm mỏ 140) Công ty Cổ phần kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Tây Nguyên					
7	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ thuộc thôn 1, xã Đắk Tơ Lung (số hiệu quy hoạch BS02)	2,00	1,50	0,50	Xã Đắk Tơ Lung	SKX; SON
8	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 3, xã Đắk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (số hiệu quy hoạch BS02) Công ty TNHH Phú Thành Tiến Phát	1,64	1,50	0,14	Xã Đắk Tơ Lung	SKX; SON
9	Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp thuộc thôn Đắk Puih, xã Đắk Tờ Re (mã BS quy hoạch BS20) Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và thương mại	3,10		3,10	Xã Đắk Tờ re	SKX

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tiền Dung Kon Tum					
10	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Đăk Puih, xã Đăk Tờ Re (số hiệu quy hoạch BS06) - Công ty TNHH Tư vấn công trình Gia Hưng	9,00		9,00	Xã Đăk Tờ re	SKX
11	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) (Công ty TNHH Tây Tiến)	5,10	4,1	1,00	Xã Đăk Tờ re	SKX; SON
12	Mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết khoáng sản và công trình phụ trợ (Số hiệu quy hoạch BS01) Công ty Cổ phần trường Nhật)	5,00	4	1,00	Xã Đăk Tờ re	SKX; SON
13	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập	1,70	1,70		Xã Đăk Ruông; Tân Lập	SKX; SON

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	kết tại 2 vị trí thôn 10,11,12 xã Đắk Ruồng và Thôn 1 xã Tân Lập (Doanh nghiệp Tư nhân Đắk Tân Lập)					
14	Dự án khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường và bãi tập kết tại vị trí 2 thôn 12 và thôn 14 xã Đắk Ruồng (Công ty Cổ phần Sinh Lợi Kon Tum)	2,33	1,83	0,50	Xã Đắk Ruồng	SKX; SON
15	Dự án khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 1, thôn 2 xã Tân Lập và thôn 10, thôn 11 xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum - Công ty TNHH ĐT XD khai thác khoáng sản Thái Sơn	5,00	5,00		Xã Đắk Ruồng; Tân Lập	SKX; SON
16	Dự án khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 5, xã Đắk Rve (số hiệu quy hoạch số	0,97	0,97		TT Đắk Rve	SKX; SON

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	135) - Công ty TNHH MTV Thiện Đạt Kon Rẫy					
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	994,87	629,06	365,81		
2.3.1	Đất giao thông	22,90	12,44	10,46		
1	Đường vào ban chỉ huy quân sự huyện Kon Rẫy	1,20	1,2		Xã Đăk Ruồng	DGT
2	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường Tơ Măng Hơ Ra Thôn 2)	0,26	0,25	0,01	Xã Đăk Pnê	DGT
3	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu sản xuất Đăk La)	0,40	0,37	0,03	Xã Đăk Pnê	DGT
4	Đường Giao Thông nông thôn các tuyến còn lại (Đường đi khu sản xuất Đăk Long)	1,00	0,95	0,05	Xã Đăk Pnê	DGT
5	Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐH21 (đoạn từ TT Đăk Rve đi cầu BT thôn 6 xã Tân Lập) (đoạn từ cầu BT thôn 6 đi thôn 14 xã Đăk Ruồng)	0,50	0,5		Xã Tân Lập	DGT
		0,48	0,48		TT Đăk Rve	DGT
		2,80	2,77	0,03	Xã Đăk Ruồng	DGT
6	Nâng cấp mở rộng đường ĐH 26 (Quốc Lộ 24 cũ)	0,20	0,18	0,02	TT Đăk Rve	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	Đường Nội Thôn 9	0,80	0,8		TT Đăk Rve	DGT
8	Đường đi khu sản xuất thôn 7	0,66	0,63	0,03	TT Đăk Rve	DGT
9	Đường đi khu sản xuất thôn 5	0,70	0,68	0,02	TT Đăk Rve	DGT
10	Đường Từ sân vận động xã đến xóm nhà ông U Bái	0,55	0,5	0,05	Xã Đăk Ruông	DGT
11	Đường Từ nhà rông đến nhà bà Y Brang, thôn 8	0,45	0,4	0,05	Xã Đăk Ruông	DGT
12	Đường đi khu sản xuất mỏ đá, thôn 12 (Đoạn nối tiếp)	0,35	0,3	0,05	Xã Đăk Ruông	DGT
13	Đường đi khu sản xuất thôn 10 (đoạn nối tiếp)	0,35	0,35		Xã Đăk Ruông	DGT
14	Đường đi khu sản xuất thôn 11(đoạn nối tiếp)	0,25	0,25		Xã Đăk Ruông	DGT
15	Đường đi khu sản xuất sau huyện đội thôn 8	0,25	0,25		Xã Đăk Ruông	DGT
16	Đường đi khu sản xuất đôi nửa thôn 11	0,20	0,17	0,03	Xã Đăk Ruông	DGT
17	Đường từ tỉnh lộ 677 đi vào khu dân cư ông A Nó (thôn 9)	0,40	0,37	0,03	Xã Đăk Ruông	DGT
18	Đường đi khu sản xuất Thôn Đăk jri (thôn 1)	0,40	0,38	0,02	Xã Đăk Tờ re	DGT
19	Đường đi Khu Sản xuất thôn 3 (Đăk Móa)	0,50	0,46	0,04	Xã Đăk Kôi	DGT

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
20	Đường giao thông trung tâm thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy (Khu Thương mại-Giáo dục-Dân cư phía Tây)	10,00		10,00	Xã Đăk Ruồng	DGT
21	Đường Bê tông vào khu thể thao trung tâm xã Đăk Tô Re	0,20	0,2		Xã Đăk Tô re	DGT
2.3.2	Đất Thủy lợi	0,50	0,45	0,05		
1	Kênh mương thủy lợi Nước Chuông (Nước Htuy) thôn Trảng Nó-Kon Blo (Nối Tiếp vào Kênh mương hiện có)	0,20	0,17	0,03	Xã Đăk Kôi	DTL
2	Kênh mương thủy lợi thôn Tu Ngó-Kon Bông (Nối Tiếp vào Kênh mương thôn Kon RGỗh)	0,30	0,28	0,02	Xã Đăk Kôi	DTL
2.3.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,30		0,30		
1	Mở Rộng Trường Mầm Non Tân Lập (điểm trường chính)	0,10		0,10	Xã Tân Lập	DGD
2	Mở Rộng Trường Tiểu học, THCS (điểm trường chính)	0,10		0,10	Xã Tân Lập	DGD
3	Mở Rộng Trường Tiểu học (điểm trường chính)	0,10		0,10	Xã Tân Lập	DGD
2.3.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,28	0,28			

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sân thể thao trung tâm xã Đăk Tờ Re	0,28	0,28		Xã Đăk Tờ re	DTT
2.3.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,00		4,00		
1	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân huyện Kon Rẫy	2,00		2,00	Xã Tân Lập	NTD
2	Mở rộng, nâng cấp công trình nghĩa trang nhân dân Đăk Ruông - Tân Lập	2,00		2,00	Xã Đăk Ruông	NTD
2.3.6	Đất trồng cây lâu năm	5,40	5,40			
1	Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD đất	5,40	5,4		Xã Đăk Pnê	CLN
2.3.7	Đất Nông nghiệp khác	20,00		20,00		
1	Trang Trại Chăn nuôi heo có ứng dụng công nghệ cao Tân Lập (HTX Tân Lập)	4,00		4,00	Xã Tân Lập	NKH
2	Khu chăn nuôi tập trung của công đồng dân cư trên địa bàn xã	16,00		16,00	Xã Tân Lập	NKH
2.3.8	Đất lâm nghiệp	941,49	610,49	331,00		
1	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	31,00		31,00	Xã Đăk Kôi	RSX
2	Trồng rừng sản	24,00		24,00	Xã Đăk	RSX

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	xuất theo kế hoạch phát triển rừng				Ruồng	
3	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	33,00		33,00	Xã Tân Lập	RSX
4	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (Công ty TNHH MTV lâm nghiệp)	15,00		15,00	Xã Đăk Kôi	RSX
5	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng (BQL rừng Kon Rẫy)	30,00		30,00	Xã Đăk Kôi	RSX
6	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	59,00		59,00	Xã Đăk Tô Lung	RSX
7	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	29,00		29,00	Xã Đăk Pnê	RSX
8	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	71,00		71,00	TT Đăk Rve	RSX
9	Trồng rừng sản xuất theo kế hoạch phát triển rừng	39,00		39,00	Xã Đăk Tô re	RSX
10	Kế hoạch cho thuê đất, cấp giấy CN QSD để trồng rừng sản xuất	20,00	20		Xã Đăk Kôi	RSX
11	Kế hoạch Cho	111,58	111,58		xã Đăk Kôi,	RSX

STT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Mã QH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	thuê bổ sung đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam				Đăk Ruông, Đăk Tờ Re, Tân Lập, Đăk Tơ Lung	
12	Kế hoạch giao rừng gắn liền với đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Kon Rẫy	478,91	478,91		xã Đăk Pnê, Đăk Ruông, Đăk Tờ Re	RSX
	Tổng cộng:	1.863,27	703,84	1.159,43		

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2023

- Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/QH14 ngày 11/11/2017 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 55/2010/QH12 về miễn, giảm thuê sử dụng đất nông nghiệp.

- Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị định 01/2018/NĐ-CP ngày 06/01/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Căn cứ Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Quyết định số 529/2018/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá các loại đất 5 năm (2022- 2024) của tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất; căn cứ những chính sách ưu đãi của nhà nước, của tỉnh đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyên đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất 2023.

Theo đó dự kiến nguồn thu, chi từ đất như sau:

3.8.1. Tổng các khoản thu chi trong kế hoạch năm 2023:

a. Tổng nguồn thu: Dự kiến tổng nguồn thu từ đất đai năm 2023 là: 29,06 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản thu trong kế hoạch sử dụng năm 2023 huyện Kon Rẫy dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024). Do cùng một loại đất nhưng ở nhiều vị trí khác nhau nên đơn giá sẽ khác nhau, vì vậy đơn giá được sử dụng trong báo cáo thuyết minh các khoản thu chi về kế hoạch sử dụng đất năm 2023 Huyện Kon Rẫy sẽ được tính theo đơn giá trung bình giữa giá đất tại vị trí có đơn giá cao nhất và vị trí có đơn giá thấp nhất trong bảng giá đất theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi tiết giá đất về các khoản thu như sau:

Đơn giá khi giao đất ở tại đô thị trung bình là 2,4 tỷ đồng/ha (Giá đất ở tại đô thị có đơn giá cao nhất là Vị trí 1 (Từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội) tại các VT1 có đơn giá là 420 nghìn đồng/m²-13 triệu đồng/m²; giá đất ở tại đô thị có đơn giá thấp nhất tại vị trí Vị trí 2 (Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9) VT2-VT3 có đơn giá lần lượt là 60 nghìn đồng/m² Vậy giá đất ở tại đô thị trung bình là 240 nghìn đồng/m² tương ứng với 2,4 tỷ đồng/ha.

Giá đất ở tại nông thôn được tính tương tự như giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện có giá trung bình cụ thể như sau.

Bảng 31: Bảng giá đất trung bình tính nguồn thu kế hoạch năm 2023

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Vị trí	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá trung bình	Vị trí giá cao nhất	Vị trí giá thấp nhất
1	Xã Đăk Pnê	50	30	40	Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3)	Vị trí còn lại tất cả các thôn
2	Xã Tân Lập	500	40	270	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)	Thôn 5, 6
3	Xã Đăk Ruồng	510	38	274	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	Thôn 11, 14.
4	Xã Đăk Kôi	35	30	32,5	Độc tỉnh lộ 677	Vị trí còn lại tất cả các thôn

TT	Vị trí	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá trung bình	Vị trí giá cao nhất	Vị trí giá thấp nhất
5	Xã Đăk Tô Lùng	104	30	67	Từ giáp ranh xã Đăk Ruông - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	Thôn 2, 3, 5, 7
6	Xã Đăk Tô Re	135	40	87,5	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga	Thôn 3, 5, 6, 11, 12
7	Thị trấn Đăk Rve	420	60	240	Vị trí 1 (Từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội)	Vị trí 2 (Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9)

Bảng 32: Bảng dự kiến nguồn thu từ đất ở đô thị*Đơn vị tính: tỷ đồng*

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Xã Tân Lập	0,18	6,0000	1,0800
2	Xã Đăk Ruông	3,60	5,1000	18,3600
3	TT Đăk Rve	1,47	2,4000	3,54
Tổng				22,98

Bảng 33: Bảng dự kiến nguồn thu từ đất ở nông thôn*Đơn vị tính: tỷ đồng*

TT	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1	Xã Đăk Pnê	0,60	0,40	0,24
2	Xã Tân Lập	1,70	2,70	4,59
3	Xã Đăk Ruông	0,25	2,74	0,69
4	Xã Đăk Tô Re	0,04	0,67	0,03
5	Xã Đăk Tô Re	0,37	0,88	0,32
Tổng				5,87

Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn đều bằng 80% giá đất ở tại đô thị và nông thôn tại cùng vị trí.

Bảng 34: Dự kiến các khoản thu trong kế hoạch 2023 huyện Kon rẫy

Các khoản thu	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đồng/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
1. Giao đất ở (OTC).	Đô Thị, trung tâm huyện lỵ	5,07		22,98
	Các xã	6,56		5,87
2. Thuê đất thương mại dịch vụ (TMD).	Thị trấn	0,38	(0,8x2,4)	0,01
	Các xã	0,62	(0,8x1,28)	0,01
3. Thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ (SKC).	Thị trấn	5	(0,8x2,4)	0,19
	Các xã		(0,8x1,28)	0,00
Tổng thu				29,06

b. Tổng các khoản chi: dự kiến tổng nguồn chi cho công tác đất đai năm 2023 là: 26,29 tỷ đồng.

Cơ sở để tính toán các khoản chi trong kế hoạch sử dụng năm 2023 huyện Kon Rẫy dựa vào Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024) của tỉnh Kon Tum. Chi phí bồi thường sẽ bằng diện tích thu hồi nhân với hệ số điều chỉnh, chi phí bồi thường của từng loại đất và hệ số điều chỉnh theo bảng giá đất hiện hành cụ thể như sau:

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 2 vụ tại thị trấn là 26 nghìn đồng/m², tại các xã là 25 nghìn đồng/2. Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại các xã là 1,95; tại các xã là 1,7.

Chi phí bồi thường cho đất trồng lúa nước 1 vụ tại thị trấn là 18 nghìn đồng/m², tại các xã là 16 nghìn đồng/2. Hệ số điều chỉnh tại PLI của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng lúa nước 2 vụ tại các xã là 1,97; tại các xã là 1,6.

Ngoài ra theo chính sách bồi thường các khoản về hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, đào tạo việc làm và lương thực khoảng 3 lần so với giá đền bù.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây hàng năm khác tại thị trấn là 8 nghìn đồng/m², tại các xã là 7 nghìn đồng/2. Hệ số điều chỉnh tại PLII của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây hàng năm khác tại các xã là 1,7; tại các xã là 1,5.

Chi phí bồi thường cho đất trồng cây lâu năm tại thị trấn là 8 nghìn đồng/m², tại các xã là 7 nghìn đồng/2. Hệ số điều chỉnh tại PLIII của Quyết định

số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất trồng cây lâu năm tại các xã là 1,85; tại các xã là 1,55.

Chi phí bồi thường cho đất rừng sản xuất tại, thị trấn là 5,5 nghìn đồng/m², các xã là 5,0 nghìn đồng/m² Hệ số điều chỉnh tại PLIV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất rừng sản xuất tại các xã là 1,4.

Chi phí bồi thường cho đất nuôi trồng thủy sản tại thị trấn là 15 nghìn đồng/m², tại các xã là 13 nghìn đồng/2. Hệ số điều chỉnh tại PLV của Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh đối với đất nuôi trồng thủy sản tại các phường là 1,85; tại các xã là 1,95.

Bảng 35: Dự kiến các khoản chi trong kế hoạch 2023 huyện Kon Rẫy

Các khoản chi	Vị trí	Diện tích (ha)	Đơn giá(tỷ đồng/ha x hệ số điều chỉnh)	Thành tiền(tỷ đồng)
1.Bồi thường đất trồng lúa (LUA).	Thị trấn	0,00	0,26x1,95x3	0,00
	Các xã	5,68	0,25x1,7x3	7,24
1.Bồi thường đất trồng lúa (LUK).	Thị trấn		0,18x1,7x3	0,00
	Các xã	3,07	0,16x1,6x3	2,36
2.Bồi thường đất trồng cây hàng năm khác (HNK).	Thị trấn	6,6	0,08x1,7	0,90
	Các xã	84,30	0,07x1,5	8,85
3.Bồi thường đất trồng cây lâu năm (CLN).	Thị trấn	6,2	0,08x1,85	0,92
	Các xã	40,29	0,07x1,55	4,37
3.Bồi thường đất rừng sản xuất (RSX).	Thị trấn	2,3	0,055x1,4	0,18
	Các xã	20,76	0,05x1,4	1,45
4.Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	Thị trấn	0	0,15 x1,85	0,00
	Các xã	0,08	0,13x1,95	0,02
Tổng				26,29

c. Cân đối các khoản thu chi:

Tổng thu 29,06 tỷ đồng

Tổng chi 26,29 tỷ đồng

Tổng thu - Tổng chi = 29,06 – 26,29 = 2,77 tỷ đồng.

Trên cơ sở lấy đất thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất, dựa theo bảng giá đất hiện hành của địa phương và các phương pháp tính toán được luật quy định, mà trong năm 2023 huyện Kon Rẫy có các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất. Các khoản chi cho việc bồi thường đất, bồi thường về cây trồng trên đất, di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề. Cân đối thu chi là 2,77 tỷ đồng. Số liệu trên chỉ là số liệu dự kiến mang tính chất tham khảo do vị trí các thửa đất, các dự án ở từng địa điểm khác nhau nên cùng một loại đất nhưng ở các vị trí khác nhau sẽ có đơn giá khác nhau và cần có công tác kiểm đếm, đánh giá thực trạng về cây trồng

trên đất. Vì vậy đơn giá trong báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy để tính toán dự kiến thu-chi là đơn giá trung bình theo bảng giá đất quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt bảng giá đất 5 năm (2020-2024).

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để đảm bảo thực hiện đạt các chỉ tiêu sử dụng đất theo Phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023, UBND huyện cần quan tâm chỉ đạo và thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

4.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất:

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Bảo vệ và cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa nước; tăng cường thâm canh tăng vụ với diện tích đất trồng lúa nước ở những vùng có điều kiện về tưới, tiêu; thực hiện tốt việc hỗ trợ vốn cho địa phương, người trồng lúa theo Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 35/2015 về quản lý bảo vệ đất trồng lúa.

4.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.

- Tổ chức tốt hệ thống thu gom, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại, thực hiện xã hội hóa hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải đảm bảo về môi trường công nghiệp.

- Cụm công nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Tăng cường kiểm tra môi trường các cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH 13 ngày 23/06/2014; Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2021/NĐ-CP ngày 13/5/2021 của Chính phủ.

4.2. Các giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Giải pháp nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có hiệu quả thì vấn đề nguồn vốn đầu tư quan trọng hàng đầu, nâng cao nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cần tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao và có các biện pháp khuyến khích tiết kiệm cho đầu tư phát triển. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư bên ngoài, tranh thủ khai thác tối đa nguồn vốn đầu tư tập trung của tỉnh theo các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, chương trình quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn và các chương trình về văn hóa – xã hội khác.

Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút đội ngũ cán bộ giỏi về sắp xếp, bố trí sử dụng lao động có hiệu quả cho từng thời kỳ, thực hiện phân bố lại lao động giữa các địa bàn cư trú và khu vực kinh tế.

Hàng năm UBND huyện Kon Rẫy đề xuất Hội đồng nhân dân huyện thông qua kế hoạch phát triển rừng và bố trí nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch này đảm bảo đạt được chỉ tiêu đề ra của Nghị quyết đảng bộ huyện Kon Rẫy.

4.2.2. Giải pháp về chính sách.

Chính sách ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực trọng yếu: như phát triển khu đô thị, khu công nghiệp để tạo sức bật cho phát triển kinh tế, xã hội và sử dụng hợp lý đất đai.

Huyện Kon Rẫy cần đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước sinh hoạt, đi lại học hành và khám chữa bệnh cho nhân dân.

Khuyến khích nhân dân khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp; phát triển trang trại chăn nuôi gia súc trên các vùng đất chưa sử dụng; đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng để tăng độ che phủ; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo qui định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá nhà nước.

Một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây trồng bản địa sang cây trồng mới cần phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiến tới áp dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

4.3.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

- Thực hiện việc công bố kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển du lịch, dịch vụ và thương mại.

- Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

4.3.2. Giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng;

- Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- Các sở ban ngành của Tỉnh

+ Các sở tham mưu cho UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình dự án triển khai trên địa bàn huyện.

+ Phối hợp với Ban QLDA & PTQĐ huyện hoàn thiện hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng, thu hồi đất theo quy định.

+ Phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ xin giao đất các công trình dự án đảm bảo đúng tiến độ thời gian quy định.

+ Các Sở ban ngành thường xuyên tổ chức kiểm tra đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, các tổ chức triển khai dự án thông qua hình thức đấu thầu, đấu giá.

- UBND huyện Kon Rẫy

+ Bổ trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện kế hoạch.

+ Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng kế hoạch sử dụng đất.

+ UBND huyện tổ chức triển khai các công trình đã được xét duyệt trong đó ưu tiên vốn đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giải phóng mặt bằng thi công các công trình phúc lợi xã hội như điện, trường học, y tế.... Tổ chức kiểm tra xử lý nghiêm các tổ chức hộ gia đình sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch.

+ UBND huyện tăng cường chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã, thị trấn kịp thời xử lý các trường hợp sử dụng sai mục đích, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài, phát huy nguồn vốn trong nhân dân.

+ UBND huyện kiên quyết thu hồi chủ trương đối với đơn vị đăng ký sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân và đề xuất thu hồi chủ trương đối với tổ chức đăng ký sử dụng đất chậm tiến độ thực hiện các công trình dự án.

- Đơn vị trực thuộc UBND huyện Kon Rẫy

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức hướng dẫn các thủ tục hành chính trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án. Tăng cường công tác hướng dẫn cho cán bộ địa chính cấp xã trong công tác cập nhật, chỉnh lý biên động sử dụng đất nhằm nắm bắt kịp thời diễn biến trong việc sử dụng đất để đề xuất hướng xử lý biến động phù hợp với thực tế.

+ UBND các xã, thị trấn với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý dự án và Trung tâm phát triển Quỹ đất trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đảm bảo công bằng, đúng quy định pháp luật, tạo điều kiện tốt nhất cho các hộ gia đình bị thu hồi đất ổn định cuộc sống lao động sản xuất.

- Đôn đốc các chủ đầu tư dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thiện hồ sơ thủ tục xin giao đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

4.5. Các giải pháp khác:

Giải pháp khoa học công nghệ

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, phường và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

Giải pháp thu hút đầu tư

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Cung cấp thông tin các công trình dự án thu hút đầu tư lên trang thông tin điện tử UBND huyện, Sở kế hoạch đầu tư, UBND tỉnh để nhà đầu tư biết, tìm hiểu cơ hội đầu tư.

- Phối hợp với trung tâm xúc tiến đầu tư, Sở kế hoạch đầu tư đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ-CP của chính phủ quy định, quản lý quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai; việc cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Điều 40 quy định nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất được thực hiện ở cả 3 cấp: cả nước, tỉnh và cấp huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là xác định phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh, là căn cứ để Nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy được nghiên cứu toàn diện về: đánh giá những thuận lợi và khó khăn về các điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội trong năm qua, đánh giá việc khai thác tiềm năng tài nguyên đất đai vào phát triển nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ; đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất; đánh giá biến động sử dụng các loại đất; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Kết quả việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết hiện trạng sử dụng các loại đất. Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai, tham mưu, đề xuất với các ngành, các cấp.

Phương án kế hoạch sử dụng đất về cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn, trên cơ sở khai thác sử dụng đất hợp lý và tiết kiệm, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trước mắt và lâu dài, đảm bảo tính kế thừa, có cơ sở khoa học và có tính khả thi cao.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được sự thống nhất của UBND huyện, các phòng ban, ngành của huyện, các xã, thị trấn trong toàn huyện. Có một số dự án gắn liền với việc sử dụng đất của huyện đã được triển khai thực hiện nhưng chưa làm thủ tục thu hồi đất, một số dự án huyện đề xuất tăng thêm trên cơ sở cân đối được nguồn ngân sách địa phương và huy động khác nên huyện thống nhất đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Kiến nghị

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai từng bước đưa công tác cho thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất bố trí dân cư gắn với việc phát triển sản xuất nông nghiệp, du lịch, dịch vụ theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tăng cường kêu gọi các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách của Nhà nước nhằm phát huy tối đa nguồn nội lực của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đóng góp thực hiện chương trình phát triển.

Thực hiện tốt chính sách thu hồi, chuyển mục đích, giao cho thuê đất theo đúng kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Cần theo dõi dự báo để khuyến cáo các đối tượng sử dụng đất đúng mục đích, nhu cầu và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt để huyện có đầy đủ căn cứ pháp lý thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Sau khi Phương án được phê duyệt sẽ tiến hành phổ biến đến người dân thông qua chính quyền địa phương để nắm bắt và tổ chức thực hiện./.

PHỤ LỤC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KON RẪY

Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy
(Mẫu biểu theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

TT	KÝ HIỆU BIỂU	TÊN BIỂU
1	Phụ lục 01	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị hủy bỏ
2	Phụ lục 02	Danh mục công trình kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt 3 năm chưa thực hiện đề nghị chuyển sang kế hoạch năm 2023 thực hiện.
3	Phụ lục 03	Biến động tăng giảm đất đai trong năm kế hoạch năm 2023
4	01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Kon Rẫy
5	02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy
6	06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy
7	07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy
8	08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy
9	09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Kon Rẫy
10	10/CH	Danh mục các công trình thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2023 tại huyện Kon Rẫy
11	13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Rẫy

Phụ lục 1.
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ CỦA HUYỆN KON RẪY

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm
1	Khu Nông nghiệp và Dược liệu công nghệ cao kết hợp điện năng lượng mặt trời	80	Xã Đăk Ruồng
2	Vùng trồng cây dược liệu Đinh Lăng	40	Xã Đăk Tô Lung
3	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao của cty TNHH MTV Việt Thái Kon Tum	50	Xã Tân Lập
4	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao của cty CP nhà kính Đà Lạt	50	Xã Đăk Ruồng
5	Bãi xử lý chất thải rắn tập trung huyện Kon Rẫy	3,2	Xã Tân Lập
6	Xưởng chế biến lâm sản và đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất sử dụng vào mục đích xây dựng Xưởng chế biến lâm sản	1,4	Xã Tân Lập
7	Công trình đường điện vào khu dự án trồng cây ăn quả và nhà máy chế biến hoa quả kết hợp du lịch trang trại tại tỉnh Kon Tum của công ty TNHH nông nghiệp sạch Tây Nguyên	0,6	Xã Đăk Ruồng
8	Bưu điện Trung tâm huyện	0,15	Xã Tân Lập
9	Thủy điện Đăk Pô Kêi	10,75	Xã Đăk Tô Re
10	Trạm Thủy Văn Kon PLong - Đài Khí tượng thủy văn khu vực Tây Nguyên	0,9	Xã Đăk Ruồng
TỔNG		237,00	

Phụ lục 2.**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÊ DUYỆT 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG NĂM 2023 THỰC HIỆN HUYỆN KON RẪY.**

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích	Địa điểm
1	Thao trường huấn luyện, thao trường bắn Đăk Kôi	2,8	Xã Đăk Kôi
2	Cầu qua sông Đăk Bla tại thôn 12 xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy	2,5	Xã Đăk Ruông
3	Đường đi khu sản xuất thôn 7	0,66	TT Đăk Rve
4	Hồ Chứa nước Đăk Pô Kei	11,3	Xã Đăk Ruông
		53,19	Xã Đăk Tơ Lung
		21,28	Xã Đăk Tờ re
5	Chợ Trung tâm huyện	0,83	Xã Đăk Ruông
6	Khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị khu Thương mại - Giáo dục và dân cư phía Tây thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy	9	Xã Đăk Ruông
7	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở trung tâm dạy nghề- trụ sở tiếp dân cũ)	0,01	TT Đăk Rve
8	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũ)	0,04	TT Đăk Rve
9	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng văn hóa thông tin cũ)	0,18	TT Đăk Rve
10	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Thư viện cũ)	0,005	TT Đăk Rve
11	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (trụ sở Đội quản lý dịch vụ công cũ)	0,07	TT Đăk Rve
12	Kế hoạch chuyển mục đích từ đất trụ sở sang đất ở (Trụ sở phòng giáo dục đào tạo cũ)	0,16	TT Đăk Rve
	Tổng cộng:	102,02	

Phụ lục 3.
BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM ĐẤT ĐAI TRONG NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tăng (+); giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	87.295,26	87.035,66	-259,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	967,23	957,04	-10,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	730,11	724,43	-5,68
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	237,12	232,61	-4,51
	Đất trồng lúa nương	LUN			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.431,68	13.601,41	-830,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.656,07	10.910,47	254,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.167,69	16.166,29	-1,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.015,21	45.323,15	307,94
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,13	16,05	-0,08
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	41,26	61,26	20,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.761,32	4.046,65	285,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,84	116,88	86,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	3,44	0,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,03	7,03	1,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,37	64,37	5,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		40,00	40,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,33	54,39	19,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.155,08	2.292,09	137,01
-	Đất giao thông	DGT	609,02	641,98	32,96
-	Đất thủy lợi	DTL	307,36	395,99	88,63
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,94	2,06	0,12
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	5,89	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,03	37,33	0,30
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,38	13,38	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.122,45	1.135,27	12,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện	Kế hoạch	Tăng
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,88	0,88	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05	3,05	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,77	0,77	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,06	3,06	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,73	49,73	4,00
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44	3,44	
-	Đất chợ	DCH	1,07	1,90	0,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	6,10	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	1,88	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,62	250,83	10,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,71	44,18	1,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,99	10,54	-0,45
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,05	4,05	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.155,51	1.137,69	-17,82
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90	7,90	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,08	2,62	0,54
	Đất chưa sử dụng	CSD	333,76	308,02	-25,74